

SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
TRUNG TÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An giang, ngày 25 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO GIÁ THUỐC TRÚNG THẦU NĂM 2013

(Ban hành kèm theo báo cáo số 270/BC-BVAG ngày 25/4/2013 của Bệnh viện ĐKTT An giang)

Stt	MaThuoc	Generic	HL	BietDuoc	NhaSX/Nuoc SX	DangBC	DVT	DonGia	SL	TenNhomNho
1	843-04-278	Acarbose 100mg	100mg	Glucobay Tab 100	Bayer Schering Pharma	10 vỉ x 10 viên/ hộp; Viên nén,	Viên	4,738	6,000	đường huyết
2	843-02-270	Acarbose 100mg	100mg	DOROBAY 100MG	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 VNE	Viên	2,300	151,000	đường huyết
3	843-02-269	Acarbose 50mg	50mg	DOROBAY 50MG	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 VNE	Viên	1,500	300,000	đường huyết
4	893-02-294	Acetazolamid	250mg	ACETAZOLAMID	Pharmedic - VN	Uống, Viên nén	Viên	693	85,100	Thuốc điều trị bệnh mắt
5	1063-02-330	Acetyl cystein 200mg	200mg	ESOMEZ	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 20 gói	Gói	700	580,000	Thuốc chữa ho
6	716-02-233	Acetyl Leucin	500mg	Acedanyl	Cophavina/ VN	H/2 vỉ x 10 viên nén, Viên, Uớt	Viên	609	12,000	Thuốc chống nôn
7	1063-01-447	Acetylcysteine 100m	100mg	Mysoven Granules	Greater Pharma Limited	Hộp 60 gói x 5g, Dung dịch để	gói	1,068	8,400	Thuốc chữa ho
8	1063-01-446	Acetylcysteine 200m	200mg	Mysoven Granules	Greater Pharma Limited	Hộp 60 gói x 3g, Dạng cốm, U	gói	1,958	97,500	Thuốc chữa ho
9	556-02-175	Acetylsalicylic acid	80mg	Aspirin pH8	Mekophar - Việt Nam	Hộp 20vỉ x 10VBP; Uống, viên	viên	372	12,000	Thuốc chống huyết khối
10	556-02-174	Acetylsalicylic acid	81mg	ASPIRIN 81mg	VIDIPHA - Việt Nam	Uống, viên	viên	116	260,000	Thuốc chống huyết khối
11	270-02-128	Aciclovir	800mg	ACICLOVIR 800	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	2,050	64,700	Thuốc chống virus
12	270-02-126	Aciclovir	5% 5g	Aciclovir MKp 5%	Mekophar	Dùng ngoài	Tube	9,000	540	Thuốc chống virus
13	1077-01-450	Acid amin 10% 250m	250ml	Alvesin 10E Inf 25	Berlin Chemie AG - Đức	Chai; Dung dịch tiêm truyền; T	Chai	80,200	5,900	Thuốc tiêm truyền
14	1077-01-451	Acid amin 10% 500m	500ml	Alvesin 10E Inf 50	Berlin Chemie AG - Đức	Chai; Dung dịch tiêm truyền; T	Chai	134,201	3,800	Thuốc tiêm truyền
15	1077-02-338	Acid amin*	8%/500m	Aminoleban 500ml	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 20 chai 500ml; T.truyền	chai	154,000	2,500	Thuốc tiêm truyền
16	1077-02-337	Acid amin*	200ml	Kidmin 200ml	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 20 chai ; T.truyền, chai	chai	115,500	28,408	Thuốc tiêm truyền
17	1077-02-336	Acid amin*	8%200m	Aminoleban 200ml	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 20 chai 200ml; T.truyền	chai	103,400	19,430	Thuốc tiêm truyền
18	1077-02-335	Acid amin*	5%500m	Amiparen 5% 500	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 20 chai; T.truyền, chai	chai	84,700	1,050	Thuốc tiêm truyền
19	1077-02-334	Acid amin*	10%200m	Amiparen 10% 200	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 20 chai; T.truyền, chai	chai	65,450	34,800	Thuốc tiêm truyền
20	1077-02-333	Acid amin*	5%200m	Amiparen 5% 200	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 20 chai; T.truyền, chai	chai	50,600	22,250	Thuốc tiêm truyền
21	458-01-194	Acid Tranexamic	5% (50m	Tranmix 5%	PT Ferron Par Pharmac	Hộp 2 khay x 5 ống x 5ml, Dur	ống	10,101	26,000	trình đông máu
22	404-02-136	Acridon acetic + N-m	150mg+	delecit	Công ty CP DP bidiphar	Hộp 50 viên , uống	viên	9,000	6,000	Thuốc điều hòa miễn dịch
23	270-02-127	Acyclovir 200mg	200mg	ACYCLOVIR 200MG	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 VNE	Viên	620	66,600	Thuốc chống virus
24	149-02-062	Albendazol	400mg	ALBENDAZOLE	Davipharm /Việt Nam	Hộp/1 vỉ x 1 viên, Viên nén bao	Viên	1,000	10,200	Thuốc trị giun, sán
25	462-01-197	Albumin	20%/50m	Human Albumin	Human Bio plazma	Tiêm truyền	Chai	792,330	1,700	Máu và chế phẩm máu
26	462-01-195	Albumin	25%/50m	Human Albumin 25	Baxter AG - Austria	H/1 chai, DD Tiêm truyền	Chai	1,000,000	3,600	Máu và chế phẩm máu
27	462-01-196	Albumin	20%/100	Uman Albumin 20	Kedrion S.p.A - Ý	Hộp 1 chai 50ml, dung dịch tiê	Chai	1,470,000	860	Máu và chế phẩm máu
28	69-02-039	Alendronat	70mg	DUCPRO 70	Mediplantex - Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 viên nén; Uống	Viên	13,500	3,600	Thuốc khác

29	69-03-018	Alendronat natri	10mg	Alenroste-10	Macleods Pharmaceutic	Hộp lớn chứa 5 hộp nhỏ x 1 vi	Viên	3,150	24,070	Thuốc khác
30	69-03-019	Alendronate Natri, 70	70mg	Troyfos 70	Troikaa Pharmaceuticals	Hộp 1 vỉ x 4 viên nén	Viên	14,700	14,000	Thuốc khác
31	412-01-178	Alfuzocin	10 mg	Flotral	Ranbaxy-India	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén pl	viên	10,500	14,400	
32	412-01-179	Alfuzosin HCL 5mg	5mg	Xatral SR 5mg	Sanofi Winthrop Industri	Hộp 4 vỉ x 14 viên , Viên nén b	viên	7,529	1,000	
33	1053-02-323	Alimemazin	5mg	Thelizin	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 04 vỉ x25 viên nén, uống	viên	104	148,000	Thuốc chữa ho
34	80-01-046	Alimemazine 90ml	90ml	Theralene 90ml	Sanofi-Aventis VN SXNC	Hộp 1 chai Sirô, uống	Chai	10,827	1,680	
35	61-02-031	Allopurinol	300mg	Darinol 300	Danapha-VN	Uống, viên	viên	525	36,000	Thuốc điều trị gút
36	71-02-040	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Alpha chymotrypsi	Minh Hải - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Uống, viên	viên	315	1,251,000	Thuốc khác
37	702-03-149	Aluminium Hydroxide	400mg+	Biocid Plus	Bangladesh	Uống, viên	viên	800	96,000	thuốc chống loét khác tác
38	692-02-213	Aluminium phosphat	20% 12,3	Aluminium Phosph	Davipharm/ VN	H/20 gói hỗn dịch, Gói, Uống	Gói	1,281	391,400	thuốc chống loét khác tác
39	692-01-304	Aluminum phosphat	20%/12,3	Tenamyd Gel	Pharphaco - Việt Nam n	Uống; gói	gói	3,000	250,000	thuốc chống loét khác tác
40	724-02-235	Alverin (citrat) 40mg	40mg	Alverin 40mg	Vinphaco - Việt Nam	Uống, viên	viên	126	4,200	Thuốc chống co thắt
41	724-01-324	Alverin citrate	40mg	Spasmaverine 40n	Sanofi-Aventis VN SXNC	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	619	164,800	Thuốc chống co thắt
42	725-01-325	Alverin citrate + sime	60mg+30	METEOSPASYMYL	Mayoly Spindler - Pháp	H/2 vỉ x 10 viên, Viên nang mềm	viên	3,056	10,000	Thuốc chống co thắt
43	1054-01-443	Ambroxol	30mg	MUXOL	Leurquin - France	Hộp 01 vỉ x 30 viên nén - Uống	viên	2,100	39,700	Thuốc chữa ho
44	1054-02-324	Ambroxol hydrochlorid	30mg	AMBRON - 30 MG	Vacopharm - Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén, Uống	Viên	189	104,200	Thuốc chữa ho
45	205-02-104	Amikacin*	500mg	Midakacin 500	Pharbac - Việt Nam	Hộp/10 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	12,000	7,000	Chống nhiễm khuẩn
46	205-01-096	Amikacin*	500mg	Selemycin 500mg	Medochemie - Cyprus	Hộp/2 vỉ x 5 ống, Dung dịch, T	lọ	32,500	6,500	Chống nhiễm khuẩn
47	491-04-159	Amiodarone clorhydr	150mg/	Cordarone Inj. IV 1	Sanofi Winthrop Industri	Hộp 6 ống 3ml, Dung dịch tiêm	Ống	30,048	1,430	Thuốc chống loạn nhịp
48	491-04-160	Amiodarone clorhydr	200mg	Cordarone Tab. 20	Sanofi Winthrop Industri	Hộp 3vỉ x 10 viên, Viên nén b	Viên	6,752	36,540	Thuốc chống loạn nhịp
49	1009-02-309	Amisulprid	100mg	SULLIVAN	Davipharm /Việt Nam	Hộp/4 vỉ x 7 viên, Viên nén, u	Viên	7,900	10,000	thần
50	1009-01-423	Amisulpride 200mg	200mg	Solian Tab. 200mg	Sanofi Winthrop Industri	Hộp 30 viên, Viên nén, Uống	viên	17,366	175	thần
51	503-03-112	Amlodipin	5mg	EMLOCIN 5	Aegen Biotech - India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	420	136,000	áp
52	503-01-217	Amlodipin	5mg	Ambelin 5mg	Hasan DermapharmVN	H/100v; Uống, viên	viên	798	95,500	áp
53	503-01-219	Amlodipin besylate 1	10mg +	Exforge 10/ 160mg	Novartis Pharma Stein A	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén b	viên	21,302	1,200	áp
54	503-01-218	Amlodipin besylate 5	5mg + 80	Exforge 5/ 80mg	Novartis Pharma Stein A	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén b	viên	16,239	4,250	áp
55	503-03-111	Amlodipine	10mg	Amlosun 10	Sun Pharma-India	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén-U	Viên	1,800	28,000	áp
56	503-02-151	Amlodipine 5mg	5mg	Kavasdin	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên nén, uống	viên	180	281,000	áp
57	158-02-066	Amoxicilin	500mg	Amoxicilin 500mg	Tipharco - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Uống, viên	viên	525	131,900	Chống nhiễm khuẩn
58	159-02-070	Amoxicilin + acid clac	250mg +	AUCLANITYL 281	Tipharco - Việt Nam	hộp 12 gói x 3,8mg, uống	Gói	2,961	189,300	Chống nhiễm khuẩn
59	159-02-069	Amoxicilin + acid clac	500+62,5	AUGTIPHA 562,5	Tipharco-VN	Uống, gói	gói	6,020	215,000	Chống nhiễm khuẩn
60	159-02-067	Amoxicilin + acid clac	825/125	AUCLANITYL 1g	Tipharco - Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên, uống	Viên	5,248	509,000	Chống nhiễm khuẩn
61	159-01-069	Amoxicilin + acid clac	500/125	Moxinase 625mg	Health 2000 - Canada	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén BP; Uống	viên	6,615	19,000	Chống nhiễm khuẩn
62	159-01-067	Amoxicilin + acid clac	875mg/1	AMOKSIKLAV Qu	Lek Pharma - Slovenia	Hộp 07 vỉ x 02 viên phân tán -	viên	13,500	9,200	Chống nhiễm khuẩn
63	159-01-066	Amoxicilin trihydrate	500mg +	Curam Quick Tabs	Lek Pharmaceuticals d	Hộp 7 vỉ x 2 viên, Viên phân tá	viên	9,699	44,600	Chống nhiễm khuẩn
64	159-03-037	Amoxicillin + acid cla	875/125	AMK 1000	R.X - Thái Lan	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén, uống	viên	7,350	135,000	Chống nhiễm khuẩn
65	159-01-068	Amoxicillin + acid cla	875/125	Medoclav 1g	Medochemie - Cyprus	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim	viên	11,800	21,500	Chống nhiễm khuẩn
66	159-02-068	Amoxicillin 500mg +	500mg +	Ofmantine-Domes	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 2vỉ x 7 VBF	Viên	4,300	240,000	Chống nhiễm khuẩn
67	159-01-070	Amoxicillin Trihydrate	1000mg	Curam 1000mg + 1	Sandoz GmbH - Áo	Hộp 1 lọ, Bột pha dung dịch tiế	lọ	36,580	3,700	Chống nhiễm khuẩn

68	162-01-074	Ampicilin + sulbactam	250mg / 500mg	Sulcilat Suspendio	AtabayThổ Nhĩ Kỳ	Hộp / 1 lọ bột pha hỗn dịch, ch	Chai	94,000	2,700	Chống nhiễm khuẩn
69	162-01-073	Ampicilin + sulbactam	375mg	Sulcilat 375mg	AtabayThổ Nhĩ Kỳ	Hộp / 10 viên nén 375mg, Uống	viên	14,000	15,000	Chống nhiễm khuẩn
70	162-01-072	Ampicillin + Sulbactam	1.5g	Sulacillin 1.5g	Mustafa /Turkey	H/1 lọ BPT+ DM, BPT,Tiêm	lọ	52,500	3,600	Chống nhiễm khuẩn
71	776-03-171	Arginin	200mg	Bishepa Soft Caps	Korea	Uống, viên	viên	1,800	46,600	Thuốc khác
72	776-02-252	Arginin	200mg	Nodizine	Cophavina-XNDP 150-	Uống, viên	viên	480	66,000	Thuốc khác
73	776-02-251	Arginin	400mg	Targinos 400	Mebiphar	Uống, viên	viên	1,600	36,000	Thuốc khác
74	778-02-253	Arginin hydroclorid 500	500mg	ARGININ PMP 500	Pymepharco - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10v, viên nang, uống	viên	2,500	3,000	Thuốc khác
75	484-02-143	Atenolol	50mg	AGINOLOL	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	490	2,400	ngực
76	566-02-179	Atorvastatin	40mg	Atorvastatin Savi 40	SaVipharm - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài bao	viên	3,950	24,000	Thuốc hạ lipid máu
77	566-02-178	Atorvastatin	20mg	Lipotatin 20mg	Mebiphar - Việt Nam	Hộp 3 vỉ * 10 viên nén bao phim	viên	1,180	552,000	Thuốc hạ lipid máu
78	566-02-177	Atorvastatin	10mg	Lisazin	BV Pharma - Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên, Viên nén b	viên	655	612,000	Thuốc hạ lipid máu
79	566-01-273	Atorvastatin 10mg	10mg	Tevatova tablets 10	Teva Pharmaceutical Inc	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, uống	viên	4,200	5,000	Thuốc hạ lipid máu
80	873-01-388	Atracurium Besylate	10mg/ml	Notrixum 2.5ml	PT. Novell Pharmaceutic	Hộp 5 ống x 2.5ml, Dung dịch	ống	29,999	6,200	
81	1-02-002	Atropin sulfat	0,1% 10ml	Atropin sulfat Kabi	Cty CP FKB	Tiêm, lọ	lọ	18,500	2,120	
82	1-02-001	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Atropin sunlfat	Vinhaco - Việt Nam	Tiêm, ống	ống	651	12,370	
83	227-02-109	Azithromycin	500mg	Opezitro 500	OPV- Việt Nam	Hộp 3 viênViên nén dài bao phim	Viên	3,500	3,000	Chống nhiễm khuẩn
84	227-03-066	Azithromycin 250mg	250mg	Azoget 250mg	Getz Pharma - Pakistan	Hộp 2 vỉ x 5 viên, viên nang, uống	viên	5,000	6,000	Chống nhiễm khuẩn
85	DY01	Bạch chỉ (bột), Hương	165 mg	Cảm Xuyên Hương	Công ty TNHH DP Kim H	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	viên	520	20,000	
86	DY36	Bạch chỉ 1.4g, Tinh dầu	1.4g, 0.05g	FITÔRHI - f	Fito pharma- việt nam	Chai 40 viên nang	viên	967	20,000	
87	874-01-389	Baclofen	10 mg	Bamifen	Remedica Ltd-Cyprus	Uống, viên	viên	1,500	20,464	
88	DY03	Bài thạch		Bài thạch	Danapha-VN	Hộp/5 vỉ/10 viên, bao phim	viên	1,260	46,198	
89	1038-02-321	Bambuterol	10mg	BABUROL	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	2,250	76,000	phổi tắc nghẽn mãn tính
90	1038-04-320	Bambuterol Hydrochlorid	10mg	Bambec Tab 10mg	AstraZeneca AB - Thụy Sĩ	3 vỉ x 10 viên/ hộp; Viên nén; Uống	Viên	5,639	16,400	phổi tắc nghẽn mãn tính
91	963-02-300	Betahistin	8mg	AGIHISTINE 8	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	825	30,500	Thuốc tai, mũi, họng
92	567-01-274	Bezafibrat	200mg	Regadrin B	Berlin - Chemie - Đức	5 vỉ x 10 viên, viên, uống	viên	4,400	26,000	Thuốc hạ lipid máu
93	779-02-255	Biphenyl Dimethyl Dimethylol	25mg	MEYERBINYL	Cty LD Meyer- BPC- Việt Nam	Hộp50v, Viên nén, Uống	Viên	735	340,000	Thuốc khác
94	505-02-152	Bisoprolol	5mg	AGICARDI	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	845	119,000	áp
95	505-01-220	Bisoprolol	5mg	Bisohexal	Salutas Pharma GmbH	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	1,750	237,000	áp
96	505-04-167	Bisoprolol	5mg	Concor Tab 5mg 30	Đức	Uống, viên	viên	3,800	237,000	áp
97	505-04-168	Bisoprolol hemifumarat	2.5mg	Concor Cor Tab 2.5	Merck KGaA - Đức	2 vỉ x 14 viên/ hộp; Viên nén b	viên	2,878	90,000	áp
98	997-01-420	Bromazepam	6mg	Lexomil 6mg	Cenexi SAS - Pháp	Lọ 30 viên nén; Uống, viên	viên	2,700	57,800	Thuốc an thần
99	997-02-307	Bromazepam 6mg	6mg	Bromafar 6mg	Pharmedic - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 30 viên nén dài; Uống	viên	1,470	2,400	Thuốc an thần
100	1055-02-325	Bromhexin	8mg	BROMHEXIN 8	Vacopharm - Việt Nam	Chai 500 viên nén dài, Uống	Viên	54	259,300	Thuốc chữa ho
101	2-01-001	Bupivacain (hydrochlorid)	20mg/4ml	Bupivacaine	Aguetant - France	H/20- Dung dịch tiêm	ống	43,900	11,200	
102	1099-02-358	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+200IU	AGI-CALCI	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	400	120,400	
103	1098-02-357	Calci carbonat + calci	0,3g+2,9g	Calcium Hasan 500	Hasan Dermapharm Việt Nam	H/20v; Uống, viên sủi	viên	1,848	136,560	
104	1097-01-462	Calci carbonat+ Cholecalciferol	1250mg/100IU	Ideos	Innothera Chouzy - Pháp	Hộp 4 tube x 15 viên nén, nhai	viên	3,700	10,000	
105	1104-02-361	Calci glubionat	687,5mg	Calci glubionat Kalcipon	Cty CP FKB	Tiêm, ống	ống	4,500	23,975	
106	860-01-384	Calcitonin	50 UI	ESSECALCIN	EssetItaly	Hộp/ 5 ốngDung dịch tiêm	ống	49,500	1,200	giáp và thuốc kháng giáp

107	72-01-041	Calcitonin	100ui	Calcitonin	Jelfa - Ba Lan	Hộp 5 ống, Dung dịch tiêm	ống	88,000	8,000	Thuốc khác
108	1113-02-362	Calcitriol	0,25mcg	DOFOSCAR	Đông Nam - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm	Viên	798	389,300	
109	1116-02-365	Calcium + phospho +	130mg +	Unikids 70ml	CTCP Dược Hậu Giang	h/1 chai siro; uống	chai	23,940	36,500	
110	104-01-049	Calcium Gluconate 0	10%, 10l	CALCIUM GLUCO	Laboratoire Aguettant - F	Hộp 50 ống x 10ml , Dung dịch	ống	13,860	24,000	
111	689-02-211	Campfo monobromic	20mg + 2	DOMITAZOL	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 VBD	Viên	920	40,000	
112	507-03-115	Candesartan	8mg	Hysart 8	Synmedic Laboratories	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén uống	Viên	2,780	270,000	áp
113	507-03-114	Candesartan	16mg	Queencap	Cure Medicines Pvt Ltd	Uống, viên	viên	4,500	89,000	áp
114	507-03-116	Candesartan Cilexeti	16mg +	Atasart H	Getz Pharma - Pakistan	Hộp 4 vỉ x 7 viên, viên nén, uống	viên	5,000	50,000	áp
115	DY09	Cao Actiso 0,1g+ Biê	0,1g, 0,0	Boganic	Traphaco VN	Uống, viên bao đường, Hộp 5	Viên	450	40,000	
116	DY17	Cao chè dây 625mg	625mg	Ampelop	Traphaco VN	Uống, viên nang, Hộp 9 vỉ x 10	Viên	1,000	7,603	
117	DY27	Cao Đan Sâm 10/1 1	100mg +	ĐAN SÂM TAM TH	DOMESCO - Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 10 VBF - Viên bao p	Viên	460	27,374	
118	DY26	Cao Đan sâm, Cao T	17,5mg +	THIỆN SỬ HỘ TÂ	Tasly/China	Hộp 2 lọ, lọ 100 viên, Viên hoà	Viên	460	3,000	
119	DY10	Cao diệp hạ châu, ca	100mg +	VG-5	Danapha - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 40 viên bao phim, u	Viên	880	10,000	
120	DY24	Cao đĩnh lăngCao bả	150mg40	Hoạt huyết dưỡng	Xí nghiệp DP Á Châu - V	Hộp 5 vỉ x 20 viên bao phim	Viên	399	35,000	
121	DY35	Cao Ích Mẫu 10/1 40	400mg +	ÍCH MẪU	DOMESCO - Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 VNA - Viên nang	Viên	450	5,000	
122	DY16	Cao khô dược liệu: B	432mg, 2	HƯƠNG SA LỤC	Fito pharma- việt nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	viên	880	5,000	
123	DY04	Cao mềm Diệp Hạ C	200mg	Diệp Hạ Châu	Công Ty CP DP Phong	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	357	40,000	
124	DY05	Cao mềm Kim Tiền T	150mg	Kim Tiền Thảo	Công Ty CP DP Phong	Hộp 1 chai x 100 viên bao đượ	Viên	309	40,000	
125	DY18	Cao tói 5/1 300mgC	300mg +	DOGARLIC 300mg	DOMESCO - Việt Nam	Chai 100 VNE - Viên nén - Uống	Viên	483	10,000	
126	508-02-153	Captopril	25mg	Captopril 25mg	Danapha-VN	Uống, viên	viên	210	60,000	áp
127	137-01-058	Carbamazepin	200 mg	Taver	Medochemie-Cyprus	viên nén	viên	1,350	34,000	
128	980-01-414	Carbetocin 100mcg/r	100mcg/	Duratocin 100mcg/	Draxis Pharma (A Divisi	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm	ống	398,037	300	sau đẻ
129	861-01-385	Carbimazol	5mg	Carbimazole 5mg	Sunward - Singapore	Hộp 100 vỉ x 10 viên; Uống, viên	viên	525	114,000	giáp và thuốc kháng giáp
130	354-03-085	Carboplatin 150mg/	150mg/1	Kemcarb Inj 150r	Fresenius Kabi Oncolog	1 lọ/ hộp; Dung dịch đậm đặc	Lọ	275,600	60	Thuốc điều trị ung thư
131	509-02-154	Carvedilol	6,25 mg	Vedicard 6.25	OPV- Việt Nam	H 1vỉ/vỉ 10viênViên nén dài b	Viên	746	13,000	áp
132	509-01-222	Carvedilol	6,25mg	Carsantin 6,25mg	Hasan DermapharmVN	H/30v; Uống, viên	viên	1,365	20,800	áp
133	509-03-118	Carvedilol	6.25mg	Suncardivas 6.25	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén b	Viên	1,350	653,000	áp
134	509-03-117	Carvedilol	12.5mg	Carvil 12.5	Cadila Healthcare Ltd-In	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nén b	Viên	2,500	11,000	áp
135	165-03-039	Cefaclor	250mg	Bearclor	Daewoong - Hàn Quốc	2 vỉ x 10 viên, viên, uống	Viên	6,500	1,200	Chống nhiễm khuẩn
136	165-02-075	Cefaclor 125mg	125mg	CEFACTOR 125M	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 10 gói	Gói	1,500	40,600	Chống nhiễm khuẩn
137	165-02-074	Cefaclor 250mg	250mg	CEFACTOR 250M	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 VNA	Viên	1,920	28,000	Chống nhiễm khuẩn
138	166-01-076	Cefadroxil	500mg	DROXITAD 500	Stada (Đức) nhượng qu	Hộp 10 vỉ x 10v, viên nang cứng	viên	2,100	141,000	Chống nhiễm khuẩn
139	166-02-076	Cefadroxil	500mg	Tytdroxil 500	Glomed-Việt Nam	H/10 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	1,020	100,040	Chống nhiễm khuẩn
140	167-02-078	Cefalexin	750mg	CEFATAM 750	Pympharco - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10v, viên nang, uống	viên	2,500	24,000	Chống nhiễm khuẩn
141	167-02-077	Cefalexin	250mg	Cephalexin 250mg	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 12 gói, uống	gói	1,029	6,000	Chống nhiễm khuẩn
142	167-02-079	Cefalexin 500mg	500mg	CEFALEXIN 500M	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 VNA	Viên	780	145,000	Chống nhiễm khuẩn
143	171-01-077	Cefazolin	1g	Denkaxym	Borshchahivskiy Chemi	Hộp 5 lọ,bột pha tiêm,Tiêm	lọ	24,000	3,000	Chống nhiễm khuẩn
144	172-03-041	Cefdinir	300mg	ADDCEF	Torrent-Ấn Độ	Hộp 5 vỉ x 4 viên nang,uống	Viên	8,000	6,000	Chống nhiễm khuẩn
145	172-03-040	Cefdinir	100mg	Newcefdin Capsul	Korea	Uống, viên	viên	9,990	5,000	Chống nhiễm khuẩn

146	172-02-080	Cefdinir 300mg	300mg	DOCEFNI 300Mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 VNA	Viên	7,500	2,200	Chống nhiễm khuẩn
147	173-03-043	Cefepim*	2g	Pozineg 2g	Aurobindo pharma - India	Hộp 1 lọ ; Tiêm, lọ	lọ	165,000	250	Chống nhiễm khuẩn
148	173-03-042	Cefepim*	1g	Cefistar 1000	Vintanova - India	H/1, Bột pha, Tiêm	lọ	62,000	53,400	Chống nhiễm khuẩn
149	173-01-078	Cefepim*	1g	CEPIMSTAD 1G	Stada (Đức) nhượng quyền	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ	lọ	164,000	30,000	Chống nhiễm khuẩn
150	173-02-081	Cefepime (*)	1g	Vipimax 1g	Euvipharm - Việt Nam	Hộp/lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	53,000	29,400	Chống nhiễm khuẩn
151	174-02-083	Cefetamet pivoxil hydroclorid	250mg	Cetamet 250mg	Cty CP XNK Y tế Domesco	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao ph	Viên	9,000	252,000	Chống nhiễm khuẩn
152	174-02-082	Cefetamet pivoxil hydroclorid	500mg	Cetamet 500mg	Cty CP XNK Y tế Domesco	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao ph	Viên	16,000	70,000	Chống nhiễm khuẩn
153	175-02-087	Cefixim	200mg	Nimemax 200	Cophavina/ VN	H 2 vỉ x 10 viên nang, Viên, Uống	Viên	1,932	98,800	Chống nhiễm khuẩn
154	175-02-086	Cefixim	100mg	Azecifex Distab 100	Phuong Dong - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài pha	viên	1,635	12,000	Chống nhiễm khuẩn
155	175-02-085	Cefixim	50mg	CEFIXIM 50	Tipharco - Việt Nam	hộp 20 gói, uống	Gói	1,750	22,800	Chống nhiễm khuẩn
156	175-02-084	Cefixim	100mg	CEFIXIM 100	Tipharco - Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên, uống	Viên	1,155	39,310	Chống nhiễm khuẩn
157	176-02-088	Cefmetazol	1g	Itonax 1g	Euvipharm - Việt Nam	Hộp/lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	46,000	30,000	Chống nhiễm khuẩn
158	178-01-080	Cefoperazon + sulbactam	0,5g+0,5	SULFOSTAD 1G	Stada (Đức) nhượng quyền	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ	lọ	72,000	3,500	Chống nhiễm khuẩn
159	178-03-046	Cefoperazon + sulbactam	2g	Greenpezon	Reyung - China	H/1, Bột pha, Tiêm	lọ	59,000	22,800	Chống nhiễm khuẩn
160	177-01-079	Cefoperazon*	1g	PERAZONSTAD 1G	Stada (Đức) nhượng quyền	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ 1g	lọ	49,500	600	Chống nhiễm khuẩn
161	177-02-089	Cefoperazone 1g	1g	CEFAPEZONE Inj	Cty TNHH DP Shinpoon	Hộp 10 lọThuốc bột pha tiêmT	Lọ	31,500	13,200	Chống nhiễm khuẩn
162	178-03-045	Cefoperazone natri 500mg	1g	Zontum 1g	Aqua Vitoe Laboratories	H, + DM, BPT,Tiêm	Lọ	35,700	18,000	Chống nhiễm khuẩn
163	179-03-047	Cefotaxim	1g	Zetaxim 1g	Wockhardt - India	Hộp/lọ + nước cất, Bột pha tiêm	lọ	9,700	88,500	Chống nhiễm khuẩn
164	179-02-091	Cefotaxim	1g	Cefotaxone 1g	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 10 lọ bột pha tiêm, tiêm	lọ	10,290	180,000	Chống nhiễm khuẩn
165	179-01-081	Cefotaxim 1g	1g	Cefofast 1g	Mekophar - Việt Nam nhượng quyền	Tiêm, lọ 1g	lọ	20,800	31,200	Chống nhiễm khuẩn
166	181-03-048	Cefotiam*	1g	FIXIME	Union Korea Pharm - Hàn Quốc	H/10 lọ, Bột, Tiêm	Lọ	67,000	250	Chống nhiễm khuẩn
167	184-03-051	Cefpodoxim	100mg/5	Kefodox 100mg	Sance - India	Hộp 10 gói x 2.5g Bột pha hỗn	gói	7,350	40,000	Chống nhiễm khuẩn
168	184-03-050	Cefpodoxime	200mg	NEPOTEL-200	Nectar- Ấn Độ	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	6,000	150,000	Chống nhiễm khuẩn
169	184-02-093	Cefpodoxime	200mg	Cadicefpo 200	Cần Giờ	uống, viên	viên	4,200	252,000	Chống nhiễm khuẩn
170	184-02-092	Cefpodoxime	100mg	Cadicefpo 100	Cần Giờ	Uống, gói	gói	4,000	2,200	Chống nhiễm khuẩn
171	184-03-049	Cefpodoxime	100mg	PODOXI 100	Kwality Pharmaceutical	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén phân tá	Viên	3,950	110,000	Chống nhiễm khuẩn
172	186-02-094	Ceftazidim	1g	Erovan 1g	Euvipharm - Việt Nam	Hộp/lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	24,000	24,000	Chống nhiễm khuẩn
173	186-01-082	Ceftazidim	1g	CEFTAZIDIM STADA	Stada (Đức) nhượng quyền	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ 1g	lọ	49,500	2,660	Chống nhiễm khuẩn
174	187-03-052	Ceftezol	1g	BEECETEZOLE	Kukje - Korea	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm; Tiêm	Lọ	44,200	600	Chống nhiễm khuẩn
175	187-02-095	Ceftezol	1g	Ceftezol 1g	Euvipharm - Việt Nam	Hộp/lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	49,000	12,000	Chống nhiễm khuẩn
176	189-03-053	Ceftizoxim	1g	Clorme	Schnell - Korea	H/10, Bột pha, Tiêm	Lọ	59,000	23,760	Chống nhiễm khuẩn
177	189-02-096	Ceftizoxim	1g	Bezoxim 1g	Euvipharm - Việt Nam	Hộp/lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	43,500	23,760	Chống nhiễm khuẩn
178	190-01-083	Ceftriaxon*	1g	CEFTRISTAD 1G	Stada (Đức) nhượng quyền	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ 1g	lọ	37,800	26,200	Chống nhiễm khuẩn
179	190-02-097	Ceftriaxone*	1g	Ceftrione 1g	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 10 lọ bột pha tiêm, tiêm	lọ	18,690	21,600	Chống nhiễm khuẩn
180	193-03-054	Cefuroxim	250mg	Zamotix-250	Globe-Bangladesh	Hộp 4 vỉ x 4 viên, viên nén	Viên	3,990	240,000	Chống nhiễm khuẩn
181	193-01-088	Cefuroxim	500mg	CEFUSTAD 500	Stada (Đức) nhượng quyền	Hộp 2 vỉ x 5v, viên nén bao ph	viên	10,900	17,400	Chống nhiễm khuẩn
182	193-03-055	Cefuroxim	750mg	Cefogen 750	India	Tiêm, lọ	lọ	25,000	1,200	Chống nhiễm khuẩn
183	193-02-100	Cefuroxim	125mg	CEFUROXIM 125	Tipharco - Việt Nam	hộp 20 gói x 3g thuốc bột, uống	Gói	2,275	68,200	Chống nhiễm khuẩn
184	193-02-099	Cefuroxim	500mg	Cefuroxim 500mg	Tipharco - Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén, uống, v	viên	3,595	161,000	Chống nhiễm khuẩn

185	193-02-098	Cefuroxim	250mg	ZANIAT 250mg	VIDIPHA - Việt Nam	Uống, viên	viên	2,231	726,000	Chống nhiễm khuẩn
186	193-01-089	Cefuroxim	1,5g	Danaroxime	Panpharma - France	Hộp/lọ, Dung dịch, Tiêm truyền	lọ	71,100	6,125	Chống nhiễm khuẩn
187	193-01-084	Cefuroxim	250mg	Auroxetil 250	Aurobindo Pharma Ltd -	Uống, viên	viên	7,200	13,000	Chống nhiễm khuẩn
188	193-04-062	Cefuroxim axetil 125	125mg	Zinnat Sac 125mg	Glaxo Operations UK Ltd	Hộp 10 gói; Cốm pha huyền dịch	gói	15,022	6,000	Chống nhiễm khuẩn
189	193-01-085	Cefuroxime	750 mg	Cefuroxime 750mg	Rotex - Đức	Hộp 50 lọ thuốc bột pha tiêm;	lọ	29,400	12,300	Chống nhiễm khuẩn
190	193-04-064	Cefuroxime axetil 250	250mg	Zinnat Tab 250 10	Glaxo Operations UK Ltd	Hộp 1 vỉ x 10 viên ; Viên nén b	Viên	13,166	4,000	Chống nhiễm khuẩn
191	193-03-056	Cefuroxime sodium,	1,5g	Biloxim 1,5g	Shijiazhuang Pharma G	Hộp 1 lọ và 1 ống thuốc bột ph	Lọ	41,790	36,600	Chống nhiễm khuẩn
192	28-03-004	Celecoxib	200mg	Locobile 200	Windlas Biotech - India	H/10 viên Uống, viên	viên	1,600	40,000	sốt; chống viêm không
193	28-02-006	Celecoxib	200mg	Efticele 200	Dược phẩm 3/2	Uống, viên	viên	904	184,000	sốt; chống viêm không
194	82-02-042	Cetirizin	10mg	Kacerin	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên nén, uống	viên	93	19,500	
195	DY33	Cholestin		Cholestin	Danapha-VN	Hộp/50 viên, capsuls	viên	1,575	30,000	
196	105-02-054	Choline alfoscerat*	1.000mg	Gliphain	Vidipha	H/5 - Dung dịch tiêm	ống	59,000	12,000	
197	450-03-101	Cilostazol	50mg	Cilost	Korea	Uống, viên	viên	4,550	26,500	trình đông máu
198	695-02-215	Cimetidin	300mg	CIMEDINE 300mg	F.T.PHARMA- Việt Nam	H/10vỉ/10viên;Viên nén; Uống	Viên	250	16,000	thuốc chống loét khác tác
199	695-02-214	Cimetidin	300mg/2	Cimetidin Kabi 300	Fresenius Kabi Bidiphar	Hộp 10 ống, tiêm	ống	2,100	1,200	thuốc chống loét khác tác
200	83-02-043	Cinnarizin 25mg	25mg	Vinphastu	Vinphaco - Việt Nam	Uống, viên	viên	63	34,600	
201	590-01-466	Cinnarizin 25mg+ Pir	425mg	Phezam	Balkanpharma Dupnitza	Hộp 6 vỉ * 10 viên nang, Uống	viên	3,100	205,000	Thuốc tim mạch khác
202	83-03-022	Cinnarizine 25mg	25mg	Stugeron	OLIC (Thailand) Ltd. - T	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên n	Viên	620	91,990	
203	236-03-068	Ciprofloxacin	200mg/1	Ciplife 200mg/100	Eurolife - India	Hộp 1 chai 100mldung dịch ; T	Chai	10,500	3,600	Chống nhiễm khuẩn
204	236-02-115	Ciprofloxacin	500mg	Ciprofloxacin 500m	Thephaco - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Uống, viên	Viên	605	60,000	Chống nhiễm khuẩn
205	236-01-115	Ciprofloxacin	0,4g/ 20	Ciprofloxacin Infus	Uria-farm - Ukraine	H/1 chai; Dung dịch tiêm truyền	Chai	160,000	10,000	Chống nhiễm khuẩn
206	236-01-114	Ciprofloxacin	200mg/2	Proxacin 1%	Warsaw Pharmaceutical	Hộp 10 lọ 20m-Tiêm truyền	lọ	149,000	7,300	Chống nhiễm khuẩn
207	236-01-116	Ciprofloxacin 200mg/	200mg/1	H2K Ciprofloxacin	Health 2000 Inc - Canada	Hộp/chai, Dung dịch, Tiêm truyền	Chai	74,500	17,080	Chống nhiễm khuẩn
208	236-01-117	Ciprofloxacin 500mg	500mg	Picaroxin	Teva Pharmaceutical W	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén b	viên	6,006	17,400	Chống nhiễm khuẩn
209	236-04-087	Ciprofloxacin 200mg	200mg	Ciprobay IV Inj 200	Bayer Schering Pharma	lọ/ hộp; Dung dịch tiêm; Tiêm	Lọ	246,960	6,080	Chống nhiễm khuẩn
210	236-04-088	Ciprofloxacin 500mg	500mg	Ciprobay Tab 500r	Bayer Schering Pharma	1 vỉ x 10 viên/ hộp; Viên nén, b	Viên	13,913	12,500	Chống nhiễm khuẩn
211	696-02-216	Citrat natri (Acid citri	178/210r	CINATROL	Agimexpharm-VN	Uống, gói	gói	1,200	100,000	thuốc chống loét khác tác
212	228-02-110	Clarithromycin	500mg	Opeclari 500	OPV- Việt Nam	H 5vỉ/vỉ 6viênViên nén dài bao	Viên	2,800	113,200	Chống nhiễm khuẩn
213	228-01-108	Clarithromycin MR 50	500mg	Cleron 500	Aegis - Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên, viên bao ph	viên	22,000	1,000	Chống nhiễm khuẩn
214	558-02-176	Clopidogrel	75mg	Vixcar	BV Pharma - Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên, Viên nén b	viên	3,870	536,000	Thuốc chống huyết khối
215	558-01-271	Clopidogrel	75mg	Grepid	Pharmathen - Greece	H/30 - Viên nén uống	viên	7,600	40,800	Thuốc chống huyết khối
216	558-04-210	Clopidogrel 300mg	300mg	Plavix Tab. 300mg	Sanofi Winthrop Industri	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén b	Viên	64,711	1,680	Thuốc chống huyết khối
217	558-04-211	Clopidogrel 75mg	75mg	Plavix Tab. 75mg	Sanofi Winthrop Industri	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén b	Viên	20,828	40,800	Thuốc chống huyết khối
218	216-02-106	Cloramphenicol	0,4% 5m	Chloramphenicol 0	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml, nhỏ mắt	lọ	2,310	5,400	Chống nhiễm khuẩn
219	84-02-044	Clorpheniramin male	4mg	CLOPHENIRAMIN	Vacopharm - Việt Nam	Chai 500 viên nén, Uống	Viên	36	462,761	
220	1011-02-311	Clorpromazin hydroc	100mg	CLORPROMAZIN	Pharmedic - VN	Uống, Viên bao phim	Viên	294	600,000	thần
221	1011-02-312	Clorpromazin hydroc	25mg	Aminazin 25mg	Danapha-VN	Uống, viên	viên	105	400,000	thần
222	1011-02-310	Clorpromazin (hydroc	25mg/2n	Aminazin 1,25%	Danapha-VN	Tiêm, Ống	Ống	1,050	2,500	thần
223	194-01-090	Cloxacilin	500mg	Pan Cloxacillin 500	Panpharma - Pháp	Hộp 50 lọ thuốc bột pha tiêm;	lọ	26,000	1,470	Chống nhiễm khuẩn

224	1012-03-197	Clozapine	25mg	Sunsizopin 25	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén-U	Viên	2,800	24,000	thần
225	1012-03-196	Clozapine	100mg	Sunsizopin 100	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén-U	Viên	6,000	24,000	thần
226	1057-01-444	Codein camphosulfon	25mg+10	NEO-CODION	Sophartex - Pháp	H/2 vỉ x 10 viên, Viên nén bao	viên	3,265	2,000	Thuốc chữa ho
227	63-02-033	Colchicine	1mg	COLCHICINE GAL	F.T.PHARMA- Việt Nam	H/1vỉ/20viên;Viên nén; Uống	Viên	630	9,149	Thuốc điều trị gút
228	682-02-203	Cồn 70°	70°/cal 3	Cồn 70°	Agimexpharm-VN	Dùng ngoài	Lít	18,000	122,500	
229	682-02-205	Cồn 90°	90°/cal 3	Cồn 90°	Agimexpharm-VN	Dùng ngoài	Lít	19,000	120,080	
230	683-02-207	Cồn iod	3% 200ml	Cồn iod 3% 200ml	Agimexpharm-VN	Dùng ngoài, chai	chai	26,500	120,120	
231	73-01-042	Cytidin-5-monophosp	5mg+ 3n	NÚCLEO C.M.P F	Ferrer Internacional S.A	H/2 vỉ x 15 viên, Viên nang, U	viên	8,200	104,000	Thuốc khác
232	73-01-043	Cytidin-5-monophosp	10mg + 6	NÚCLEO C.M.P F	Ferrer Internacional S.A	H/3 ống + dung môi, Bột đồng	ống	49,000	1,000	Thuốc khác
233	1086-03-211	DD Natri Clorure	0,9%/500	0,9% Sodium Chlor	Shijiazhuang No. 4 Phar	Tiêm truyền, Chai nhựa 500ml	Chai	9,300	120,000	Thuốc tiêm truyền
234	479-03-104	Deferipron	500mg	Defron	Norris Medicines - India	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Uống, viên	viên	10,000	7,200	Thuốc khác
235	85-03-023	Desloratadin	5mg	DES - OD	Cadila Pharma - India	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Uống, viên	Viên	1,554	25,300	
236	85-02-045	Desloratadin	5mg	Loranic	NIC Pharma - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống, v	viên	667	122,000	
237	808-02-262	Dexamethason	4mg/1ml	Dexamethason Ka	Fresenius Kabi Bidiphar	Hộp 10 ống, tiêm	ống	945	2,400	những chất tổng hợp thay
238	922-01-401	Dextran 70, Hydroxyr	0,1%/ 0,3	Tears Naturelle II D	S.A.Alcon Couvreur N.V	Hộp 1 lọ 15ml, Dung dịch tra n	lọ	37,999	1,000	Thuốc điều trị bệnh mắt
239	1059-02-328	Dextromethorphan	15 mg	Rodilar 15mg	Mekophar - Việt Nam	Hộp 10vỉ 10VBĐ;Uống, viên	viên	166	500	Thuốc chữa ho
240	65-03-016	Diacerein	25mg	MOCERIN 25	SYNMEDIC -INDIA	H/50,Uống, viên	viên	5,300	6,000	khớp
241	65-03-015	Diacerein	50mg	Dipreston	Pharvis Biotech - Korea	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,800	6,000	khớp
242	65-01-038	Diacerein	50mg	Diatrim	Trima Pharma - Israel	3 vỉ x 10 viên, viên, uống	viên	10,500	15,000	khớp
243	65-02-034	Diacerein	50mg	AGDICERIN	Agimexpharm-VN	uống, viên	viên	1,845	103,000	khớp
244	1000-02-308	Diazepam	5mg	Diazepam 5mg	Vidipha - Việt Nam	Uống, viên	viên	150	124,640	Thuốc an thần
245	4-01-003	Diazepam	10mg/2n	Diazepam 10mg 2	Hameln - Đức	Hộp 10 ống; Tiêm, ống	ống	7,560	7,640	
246	30-02-009	Diclofenac	75mg/3n	Diclofenac	Vinhaco - Việt Nam	Tiêm, ống	ống	945	38,700	sốt; chống viêm không
247	30-02-008	Diclofenac	75mg	Volgasrene	NIC Pharma - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	viên	208	60,000	sốt; chống viêm không
248	30-02-007	Diclofenac	50mg	Diclofenac	Vinhaco - Việt Nam	Uống, viên	viên	105	142,000	sốt; chống viêm không
249	30-01-024	Diclofenac	75mg	Naklofen duo Cap	Krka D.D., Novo Mesto	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang bao t	viên	5,200	12,000	sốt; chống viêm không
250	30-01-021	Diclofenac	100mg	Elaria	Medochemie - Cyprus	H/10- Thuốc đạn đặt	viên	14,000	6,000	sốt; chống viêm không
251	30-03-006	Diclofenac 100mg (S	100mg	Gynmerus	Farmaprim Srl - Moldov	Hộp/2 vỉ x 5 viên, Viên đặt trực	viên	14,500	30,000	sốt; chống viêm không
252	30-01-020	Diclofenac 50mg	50 mg	Dicloberl 50 Tab 5	Berlin-Chemie AG- Đức	10 vỉ x 10 viên/ hộp; viên bao f	viên	504	7,000	sốt; chống viêm không
253	30-03-005	Diclofenac natri 10m	Tube 30g	Panaflex gel 30g	United Biomedical INC.,	Hộp 1 tuýp 30g, Gel bôi da, Ng	Tuýp	28,999	9,000	sốt; chống viêm không
254	30-01-022	Diclophenac	75mg/3n	VoldenFort	Rotexmedicar - Đức	H /10 ống - Tiêm dạng dung d	ống	5,800	12,200	sốt; chống viêm không
255	548-01-266	Digoxin	ống; 0,5	Digoxin 0,5mg/2ml	Warsaw - Ba Lan	Hộp 10 ống; 0,5mg/2ml	ống	22,000	1,190	Thuốc điều trị suy tim
256	485-01-204	Diltiazem	60mg	DENAZOX	Remedica Ltd - Cyprus	Hộp/05 vỉ X 10 viên	viên	1,800	1,200	ngực
257	756-02-241	Diocahedral smectit	3g	SMECGIM	Agimexpharm-VN	Uống, gói	gói	1,450	40,000	Thuốc điều trị tiêu chảy
258	771-01-343	Diosmin	600mg	Phlebodia	Innothera Chouzy - Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén, uống	viên	7,400	6,500	Thuốc điều trị trĩ
259	772-02-250	Diosmin 450mg, Hes	450/ 50n	AGIOSMIN	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	1,545	44,000	Thuốc điều trị trĩ
260	550-01-267	Dobutamin	250mg/2	DOBUTAMIN PAN	Rotexmedica- Đức	Hộp 10 lọ x 20mldung dịch, ti	lọ	87,000	5,850	Thuốc điều trị suy tim
261	550-03-136	Dobutamine hydroch	250mg	Cardiject	Sun Pharma-India	Hộp 1 lọ-Bột đồng khô pha ti	Lọ	78,000	3,700	Thuốc điều trị suy tim
262	DY11	Độc hoạt tang ký sin	Gồm 266	Độc hoạt tang ký s	BV Pharma- Việt Nam	Chai 100 viên nén bao phim, u	Viên	910	250,000	

263	362-01-147	Docetaxel	80mg	Doxekal 80	Eriochem S.A.-Argentina	Hộp 1 lọ dung dịch đậm đặc p	lọ	4,950,000	90	.Thuốc điều trị ung thư
264	362-01-148	Docetaxel	20mg	Doxekal 20	Eriochem S.A.-Argentina	Hộp 1 lọ dung dịch đậm đặc p	lọ	1,650,000	140	.Thuốc điều trị ung thư
265	719-03-162	Domperidon	30mg/30	MOTINORM Syrup	Medley-Ấn Độ	Si rô, uống	Chai	17,000	16,000	Thuốc chống nôn
266	719-02-234	Domperidon	10mg	Domperidon	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên nén, uống	viên	115	2,282,300	Thuốc chống nôn
267	719-01-321	Domperidone	10mg	Benzilum 10mg	Medochemie - Cyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	1,090	67,610	Thuốc chống nôn
268	719-03-163	Domperidone 10mg	10mg	DOMPIL Tab.	Cty TNHH DP Shinpoon	Hộp 10 vỉ x 10 viênViên nénUố	Viên	300	40,000	Thuốc chống nôn
269	719-04-245	Domperidone maleat	10mg	Motilium-M	OLIC (Thailand) Ltd. - T	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, viên r	Viên	1,668	73,600	Thuốc chống nôn
270	684-02-208	Đông sulfat	200ml	GYSUDO 200ML	Agimexpharm-VN	Dùng ngoài, chai	chai	6,000	24,000	
271	551-03-137	Dopamin (hydrocloric	200mg/5	Inopan injection 20	Myungmoon Pharmaceu	H/10 ống dung dịch tiêm	ống	13,800	5,530	Thuốc điều trị suy tim
272	551-01-268	Dopamin (hydrocloric	200mg/5	Dopamine	Rotex - Germany	H/100- Dung dịch truyền	lọ	22,970	4,530	Thuốc điều trị suy tim
273	513-03-119	Doxazosin	2mg	Genzodin	Genovate-Taiwan	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nén-L	Viên	5,700	5,000	áp
274	363-03-087	Doxorubicin 10mg/ 5	10mg/5ml	Adrim Inj 10mg/5ml	Fresenius Kabi Oncolog	1 lọ/ hộp; Dung dịch tiêm đậm	Lọ	80,030	20	.Thuốc điều trị ung thư
275	363-03-088	Doxorubicin 50mg/ 2	50mg/25	Adrim Inj 50mg/ 25	Fresenius Kabi Oncolog	1lọ/ hộp; Dung dịch tiêm đậm	Lọ	382,660	20	.Thuốc điều trị ung thư
276	363-03-089	Doxorubicine hydrocl	10ml-2m	Chemodox	Sun Pharma-India	Hộp 1 lọ-Hỗn dịch liposome tiê	Lọ	5,000,000	20	.Thuốc điều trị ung thư
277	729-02-237	Drotaverin clohydrat	40mg	PYME NO-SPAIN	Pymepharco - Việt Nam	Hộp 25 ống x 2ml, Tiêm, ống	ống	5,250	12,000	Thuốc chống co thắt
278	729-01-326	Drotaverin Hydrochl	40mg/ 2l	No-Spa Inj. 40mg/2	Chinion Pharmaceutical	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiê	ống	5,585	18,000	Thuốc chống co thắt
279	1080-03-210	Dung dịch Glucose	5%/500ml	5% Dextrose Inj	Shijiazhuang No. 4 Phar	Tiêm truyền, Chai nhựa 500ml	Chai	9,300	60,000	Thuốc tiêm truyền
280	DY22	Dưỡng tâm an thần		Dưỡng tâm an thần	Danapha-VN	Hộp/3 vỉ 10 viên, bao phim	viên	1,050	5,000	
281	90-02-046	Ebastin	10mg	EBASITIN	OPVViệt nam	Hộp/ 10 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	4,900	100,000	
282	514-02-156	Enalapril	5mg	Enalapril	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 03 vỉ x10 viên nén, uống	viên	240	75,400	áp
283	514-03-120	Enalapril	10mg	Enam 10mg	Dr.Reddy's-India	Hộp 2 vỉ x 10 viên-Viên nén kh	Viên	1,650	15,000	áp
284	514-02-155	Enalapril 10mg	10mg	SHINAPRIL	Cty TNHH DP Shinpoon	Hộp 3 vỉ x 10 viênViên nén Uố	Viên	525	30,000	áp
285	514-01-223	Enalapril maleate 10	10mg	Renapril Tablet 10	Balkanpharma Dupnitza	Hộp 2 vỉ * 14 viên nén, Uống	viên	910	25,000	áp
286	514-01-224	Enalapril maleate 5m	5mg	Enamigal 5mg	Hasan DermapharmVN	H/30v; Viên nén bao phim	viên	588	43,000	áp
287	113-01-051	Ephedrin (hydrocloric	30mg/1ml	Ephedrine	Aguettant - France	H/10- Dung dịch tiêm	ống	52,500	6,960	
288	91-02-047	Epinephrin (adrenalin	0,1%/1ml	Adrenalin	Vinphaco - Việt Nam	Tiêm IV, ống	ống	4,725	24,500	
289	1060-02-329	Eprazinon	50mg	Eramux	Mekophar - Việt Nam	Hộp 2vỉ x 20 VBP; Uống, viên	viên	430	55,800	Thuốc chữa ho
290	480-01-203	Erythropoetin	2000UI/0	Pronivel	MR Pharma - Argentina	H/1 - Dung dịch tiêm	ống	178,000	12,060	Thuốc khác
291	480-03-105	Erythropoietin	2000IU	Wepox 2000	Wockhardt - India	Hộp/bơm tiêm có sẵn 0,5ml , t	Ống	154,000	28,000	Thuốc khác
292	480-03-106	Erythrpoinetin	3000UI	Hemapo 3000UI	Shandong Kexing Bioprc	Hộp nhỏ 1 Syringe-Dung dịch	ống	283,000	10,000	Thuốc khác
293	709-02-223	Esomeprazol	20mg	EMERAZOL	CTY CP DP 3/2 Việt Na	Hộp 3 vỉ/ vỉ 10 viên bao phim, U	Viên	2,600	135,000	thuốc chống loét khác tác
294	709-03-155	Esomeprazol	40mg	Esonix 40mg	Incepta Pharmaceutical	Hộp/lọ nước cất + bơm tiêm, t	lọ	80,000	16,600	thuốc chống loét khác tác
295	709-02-224	Esomeprazol	40mg	SAVI ESO 40	Savi pharm - Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao t	Viên	5,400	61,700	thuốc chống loét khác tác
296	452-01-189	Ethamsylat	250mg	Sesilen	GNCLS - Ukraine	H/10- Dung dịch tiêm	ống	24,000	5,000	trình đông máu
297	1002-01-421	Etifoxin chlohydrat	50mg	STRESAM	Biocodex - France	Hộp 03 vỉ x 20 viên nang - Uố	viên	3,400	1,000	Thuốc an thần
298	33-03-007	Etodolac	200mg	Etodoc	Daewoo - Korea	H/100, Viên nang, Uống	viên	3,000	10,000	sốt; chống viêm không
299	33-02-012	Etodolac	400mg	Rolac 400mg	BV pharma- Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên dài BP; Uống	viên	4,900	30,000	sốt; chống viêm không
300	33-02-011	Etodolac	200mg	ETODAGIM	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	2,150	72,000	sốt; chống viêm không
301	697-01-307	Famotidin	20mg	Nenvofam 20mg+	Mustafa /Turkey	H/ 2 ống BPT+ 2 ống DM, BPT	ống	39,585	60,000	thuốc chống loét khác tác

302	515-01-225	Felodipin 5mg	5mg	Felodipin Stada 5mg	Liên doanh Stada-VN, Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên BP phóng xạ	viên	900	24,000	áp
303	569-02-184	Fenofibrat	160mg	Hafenthyl supra 160	Hasan Dermapharm Việt Nam	H/30v; Uống, viên supra	viên	1,995	28,000	Thuốc hạ lipid máu
304	569-02-182	Fenofibrat	300mg	Fenbrat 300mg	Mebiphar - Việt Nam	Hộp 3 vỉ * 10 viên nang, Uống	viên	1,040	121,500	Thuốc hạ lipid máu
305	569-02-180	Fenofibrat	100mg	Fenbrat 100mg	Mebiphar - Việt Nam	Hộp 3 vỉ * 10 viên nang, Uống	viên	750	1,200	Thuốc hạ lipid máu
306	569-01-276	Fenofibrate	160mg	STANLIP	Ranbaxy Ấn độ	Hộp/ 10 vỉ x 10 viên. Viên nén	viên	4,300	11,400	Thuốc hạ lipid máu
307	569-02-183	Fenofibrate 200mg	200mg	FENOFIBRATE 200	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 VNA	Viên	1,000	71,100	Thuốc hạ lipid máu
308	569-01-275	Fenofibrate 300mg	300mg	Fenoheaxal Cap. 300	PT Vitabiotics Healthcare	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nang, Uống	viên	1,949	3,000	Thuốc hạ lipid máu
309	1042-01-432	Fenoterol hydrobromid	50mcg/ml	Berodual 10ml MD	Boehringer Ingelheim Pharma	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt, Bình	bình	132,323	2,575	phổi tắc nghẽn mãn tính
310	6-01-005	Fentanyl	50mcg/ml	Fenilham 0.1mg/2ml	Hameln - Đức	Hộp 10 ống 2ml dung dịch; Tiêm	ống	12,600	16,480	
311	92-03-024	Fexofenadin	60mg	RIDAFLEX 60	Delta Generic Formulatio	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao ph	Viên	1,100	13,500	
312	92-02-050	Fexofenadin	180mg	Fefasdin 180	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 01 vỉ x10 viên nén bao ph	viên	1,580	30,000	
313	92-02-049	Fexofenadin	120mg	Fefasdin	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 01 vỉ x10 viên nén bao ph	viên	990	71,000	
314	92-02-048	Fexofenadin	60mg	MALAG-60	Davipharm /Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên, Viên nén b	Viên	575	181,000	
315	345-03-083	Flunarizin	10mg	Vasotense-10	Pulse Pharmaceuti-Ấn Đ	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén- Uống	viên	4,150	66,000	
316	345-02-135	Flunarizin	5mg	ZOLFASTEL	Đông Nam - Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang; Uống	Viên	708	187,000	
317	345-03-084	Flunarizine	5mg	Vasotense-5	Pulse Pharmaceuticals I	Uống, viên	Viên	830	69,400	
318	345-01-133	Flunarizine	5mg	Frego	PT Kalbe Farma Tbk-Ind	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén-U	viên	3,096	31,120	
319	1031-01-427	Fluoxetine	20mg	Kalxetin	PT Kalbe Farma Tbk-Ind	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nang-U	viên	2,000	9,936	Thuốc chống trầm cảm
320	37-01-026	Flurbiprofen natri	100mg	Nibelon	Medochemie Ltd., Cypru	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên 100 r	viên	3,950	55,000	sốt; chống viêm không
321	570-01-277	Fluvastatin 80mg	80mg	Lescol XL 80mg	Novartis Farmaceutica S	Hộp 28 viên, Viên nén bao ph	viên	14,667	17,652	Thuốc hạ lipid máu
322	261-03-075	Fosfomycin	1g	Alphafoss	Hankook Korus Pharm.C	H/10 lọ, Bột pha tiêm, tiêm tĩn	Lọ	85,000	4,000	Chống nhiễm khuẩn
323	435-03-099	Fumarate iron, Folic	162mg +	Ferrovit	Mega Lifesciences-Tha	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nang	Viên	730	15,000	Thuốc chống thiếu máu
324	687-03-145	Furosemid	20mg/2ml	Furoject 20mg/2ml	Ningxia Qiyan - China	Hộp 10 ống x 2ml;Tiêm, ống	ống	2,940	48,000	
325	687-02-210	Furosemid	40mg	Vinzix	Vinhaco - Việt Nam	Uống, viên	viên	126	610,080	
326	626-01-297	Fusidic acid	15g	Axcel Fusidic crea	Kotra Pharma (M) Sdn.	Hộp 1 tube x 15g, kem bôi ng	Tube	45,500	600	
327	627-01-298	Fusidic acid + Betam	15g	Axcel Fusidic acid	Kotra Pharma (M) Sdn.	Hộp 1 tube x 15g, kem bôi ng	Tube	54,000	600	
328	138-01-059	Gabapentin	300mg	NUPENTIN	Ranbaxy Ấn độ	Hộp/ 3 vỉ x 10 viên. Viên nang	viên	4,950	38,000	
329	138-02-059	Gabapentin	300mg	Ceverxyl 300mg	Công ty CPDP TW25	H/50 viên, Viên, Uống	Viên	2,850	53,800	
330	698-01-308	Gaiazulen, Dimethicc	4mg/3g	PEPSANE	Rosa Phytopharma - Ph	H/30 gói, Gel, Uống	gói	4,332	78,000	thuốc chống loét khác tác
331	372-03-090	Gemcitabine	200mg	Gemcired 200	Dr.Reddy's-India	Hộp 1 lọ-Bột đông khô pha tiế	Lọ	544,800	20	Thuốc điều trị ung thư
332	206-02-105	Gentamicin	80mg/2ml	Gentamycin 80mg	Vinhaco - Việt Nam	Tiêm, ống	ống	945	118,300	Chống nhiễm khuẩn
333	582-03-141	Ginkgo biloba	40mg	Ginkgo-Mexin	Korea	Uống, viên	viên	1,100	130,000	Thuốc tim mạch khác
334	582-03-140	Ginkgo biloba	120mg	Onsbeta 120mg	Pharvis Biotech - Korea	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén BP; U	viên	1,200	6,000	Thuốc tim mạch khác
335	582-02-190	Ginkgo biloba	80mg	Ginkgo biloba	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên nén, uống	viên	160	641,000	Thuốc tim mạch khác
336	582-01-284	Ginkgo biloba	40mg	Cebrex	Dr. Willmar Schwabe - Đ	Hộp 6 vỉ x 20 viên, Viên nén b	viên	3,507	20,000	Thuốc tim mạch khác
337	846-04-280	Gliclazide 30mg	30mg	Diamicron MR Tab	Les Laboratories Servie	2 vỉ x 30 viên/ hộp; viên nén p	Viên	2,627	115,000	đường huyết
338	846-02-273	Gliclazide 30mg	30mg	DOROCRON 30M	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 VNE	Viên	850	120,000	đường huyết
339	846-02-271	Gliclazide 80mg	80mg	GLICLAZIDE 80M	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 VNE	Viên	540	12,000	đường huyết
340	847-03-183	Glimepirid	4mg	Cadglim 4	India	Uống, viên	viên	2,040	12,000	đường huyết

341	847-02-275	Glimepirid	2mg	GLIMEGIM	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	825	1,110,200	đường huyết
342	847-02-274	Glimepirid	4mg	SaVi Piride 4	SaViPharm - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	1,000	446,500	đường huyết
343	847-02-285	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	CoMiaryl 2mg/500mg	Hasan Dermapharm Việt Nam	H/30v; Uống, viên	viên	2,394	24,000	đường huyết
344	847-01-368	Glimepirid 4mg	4mg	Glimvaz tab. 4mg	PT Dexa Medica - Indon	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	2,782	43,500	đường huyết
345	847-01-370	Glimepiride 2mg	2mg	Canzeal tab 2mg	Lek S.A - Ba Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, Viên nén, Uống	viên	1,676	19,000	đường huyết
346	67-02-038	Glucosamin	250mg	Glucosamin 250mg	Cophavina/ VN	H/6 vỉ x 10 viên, Viên, Uống	Viên	294	276,000	khớp
347	67-02-036	Glucosamin	1500mg	VASOMIN 1500	Vacopharm - Việt Nam	Hộp 30 gói x 2 gam bột uống,	gói	2,375	241,500	khớp
348	67-02-035	Glucosamin	750 mg	Ramsey	Cty TNHH Dược Phẩm	viên nén	viên	1,365	320,000	khớp
349	67-02-037	Glucosamine 500mg	500mg	Codupha Glucosamin	Medipharco Tenamyd - VN	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Uống, viên	viên	399	340,000	khớp
350	1080-02-341	Glucose	30%250ml	Glucose 30% 250ml	Cty CP FKB	Tiêm truyền, chai	chai	12,704	36,360	Thuốc tiêm truyền
351	1080-02-340	Glucose	5%500ml	Glucose 5% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 20 chai, tiêm truyền	chai	9,660	84,900	Thuốc tiêm truyền
352	1080-02-339	Glucose	10%500ml	Glucose 10% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 20 chai, tiêm truyền	chai	11,445	21,900	Thuốc tiêm truyền
353	486-02-144	Glyceryl trinitrat	2,5mg	NITROCOR Retard	Pymepharco - Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10v, viên nang, uống	viên	680	355,000	ngực
354	486-01-205	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	6,5mg	Sustonit	Warsaw - Poland	H/30 - Viên nén uống	viên	3,800	27,600	ngực
355	1015-02-313	Haloperidol	0,5%1ml	Haloperidol 0,5%	Danapha-VN	Tiêm, Ống	Ống	1,575	2,000	thần
356	1015-01-424	Haloperidol	5mg/1ml	Haloperidol 5mg/ml	Weimer Pharma - Đức	Hộp 10 ống x 1ml; Tiêm, ống	ống	8,925	672	thần
357	1015-02-314	Haloperidol	2mg	FUDMYPO	Đồng Nam - Việt Nam	Hộp 25 vỉ x 20 viên; Uống, viên	Viên	105	300,000	thần
358	453-03-102	Heparin (natri)	25000IU	Mon Parin Injector	Montage - India	Hộp/10 lọ, Dung dịch, Tiêm	lọ	65,000	5,340	trình đông máu
359	453-01-190	Heparin (natri)	25000IU	Wellparin	Mustafa Nevzat - Turkey	Hộp/lọ, Dung dịch, Tiêm	lọ	80,000	590	trình đông máu
360	DY15	Hoàng kỳ 0.83g; Cam thảo 0.83g; Oxit sắt (II) 0.83g	0.83g; 0.83g; 0.83g	BỘ TRƯNG ÍCH KHUẤT	Fito pharma- việt nam	Chai 40 viên nang	viên	1,170	12,000	
361	DY14	Hoàng liên 1.2g, Mộc hương 1.2g, 0.3g	1.2g, 0.3g	ĐẠI TRĂNG - f	Fito pharma- việt nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang	viên	1,850	5,000	
362	DY12	Hy thiêm+Lá lốt+Nguội	600mg+400mg	PHONG THÁP NANG	Khang Minh - Việt Nam	Uống/Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	910	30,000	
363	921-01-400	Hyaluronidase	1500UI	Hylase 150UI	Riemser - Đức	Hộp 10 lọ; Tiêm, lọ	lọ	68,000	64	Thuốc điều trị bệnh mắt
364	815-01-349	Hydrocortisone 100mg	100mg	Hydrocortisone Solu	Rotexmedica - Germany	Hộp/100 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	24,000	25,070	những chất tổng hợp thay
365	730-01-327	Hyoscin	20mg/ml	Hyoscin	Rotexmedicar - Đức	H /10 ống - Tiêm dạng dung dịch	ống	6,800	8,350	Thuốc chống co thắt
366	730-02-238	Hyoscin butylbromid	10mg	Busmocalm	Mekophar	Uống, viên	viên	750	60,000	Thuốc chống co thắt
367	731-01-328	Hyoscine-N-butyl bromid	10mg	Buscopan Tab. 10	Delpharm Reims - Pháp	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	1,120	2,400	Thuốc chống co thắt
368	38-02-013	Ibuprofen	20mg/ml	Ibuprofen	OPV Việt Nam	Hộp/chai 60ml Siro Uống	Chai	27,000	120	sốt; chống viêm không
369	517-02-158	Imidapril	10mg	Idatril 10mg	Mebiphar - Việt Nam	Hộp 3 vỉ * 10 viên nén, Uống	viên	4,300	6,200	áp
370	517-02-159	Imidapril	5mg	IMIDAGI 5	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	2,750	2,200	áp
371	517-04-173	Imidapril 10mg	10mg	Tanatril Tab 10mg	P.T. Tanabe- Indonesia	10 vỉ x 10 viên/ hộp; viên nén	viên	6,048	13,000	áp
372	517-04-174	Imidapril 5mg	05mg	Tanatril Tab 5mg	P.T. Tanabe- Indonesia	10 vỉ x 10 viên/ hộp; viên nén;	viên	4,414	13,000	áp
373	196-02-101	Imipenem + cilastatin	500mg+500mg	Entinam 1g	EuviPharm - Việt Nam	Hộp/lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	184,500	1,200	Chống nhiễm khuẩn
374	196-01-091	Imipenem+ Cilastatin	500mg+500mg	BACQUIRE	Ranbaxy Ấn độ	Hộp/ 1 lọ 100ml. Bột pha tiêm	lọ	259,000	3,600	Chống nhiễm khuẩn
375	869-01-387	Immune globulin	2,5g/50ml	IG Vena 50g/l	Kedrion S.p.A - Ý	Hộp 1 chai 50ml, dung dịch tiêm	Chai	4,050,000	2,160	
376	518-04-175	Indapamid	1,5mg	Natrilix SR 1,5mg	Servier - Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên bao phóng t	Viên	3,116	20,560	áp
377	849-01-372	Insulin aspart Biphase	100IU x 3	NovoMix 30 Flexpen	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm, Hỗn dịch tiêm,	bút	227,949	1,250	đường huyết
378	851-01-375	Insulin hỗn hợp 30/70	100IU x 3	Mixtard 30 HM Inj.	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 1 lọ, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	lọ	255,150	900	đường huyết
379	851-01-374	Insulin hỗn hợp 30/70	100IU x 3	Mixtard 30 Flexpen	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm, Hỗn dịch tiêm,	bút	138,600	68,120	đường huyết

380	849-03-185	Insulin human	100UI/ml	Insunova- N (Nph)	Biocon-India	Lọ 10ml-Thuốc tiêm hỗn dịch-	Lọ	186,000	190	đường huyết
381	851-03-187	Insulin human	100UI/ml	Insunova- 30/70 (E	Biocon-India	Lọ 10ml-Thuốc tiêm hỗn dịch-	Lọ	186,000	750	đường huyết
382	850-01-373	Insulin human 100IU	100IU x	Actrapid HM Inj. 10	Novo Nordisk A/S - Đan	Hộp 1 lọ , Dung dịch tiêm, Tiêm	lọ	255,150	240	đường huyết
383	852-01-376	Insulin isophane NPH	100IU x	Insulatard HM Inj.	Novo Nordisk A/S - Đan	Hộp 1 lọ, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	lọ	255,150	50	đường huyết
384	850-03-186	Insulin Tác dụng n	100UI/ml	Insunova- R (Regu	Biocon-India	Lọ 10ml-Dung dịch tiêm -Tiêm	Lọ	186,000	100	đường huyết
385	278-03-078	Interferon (alpha)	3MIU/ml	INALFAB	Intas - India	Hộp 01 bơm tiêm chứa 1ml D	Ông	275,000	6,000	Thuốc chống virus
386	519-03-123	Irbesartan	150mg	Sunirovel 150	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén-U	Viên	3,250	455,000	áp
387	519-02-161	Irbesartan	300 mg	IRSATIM 300	Ampharco U.S.A,Việt N	Hộp 30 viênViên nén bao phim	Viên	5,800	17,000	áp
388	520-03-124	Irbesartan + Hydroch	150mg +	Sunirovel H	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén-U	Viên	5,000	410,000	áp
389	519-02-160	Irbesartan 150mg	150mg	IRBESARTAN	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 28 viên nén	Viên	2,500	220,000	áp
390	519-01-229	Irbesartan 150mg	150mg	Irvell 150mg	PT. Novell Pharmaceuti	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, U	viên	5,264	55,000	áp
391	519-01-230	Irbesartan 300mg	300mg	Irvell 300mg	PT. Novell Pharmaceuti	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, U	viên	9,485	18,000	áp
392	378-01-161	Irinotecan Hydrochlor	100mg/ 3	Campto Inj 100mg	Pfizer Perth Pty Ltd., Úc	1 lọ/ hộp; Dung dịch tiêm truyền	lọ	3,679,240	30	Thuốc điều trị ung thư
393	378-01-162	Irinotecan Hydrochlor	40mg/ 2l	Campto Inj 40mg 2	Pfizer Perth Pty Ltd., Úc	1 lọ/ hộp; Dung dịch tiêm truyền	lọ	1,471,610	120	Thuốc điều trị ung thư
394	9-01-006	Isofluran 250mg	250mg	Isiflura 250ml	Piramal Critical - USA	Hộp 1 chai; Dạng lỏng, Gây mê	Chai	735,000	590	
395	9-04-004	Isoflurane 250ml	250ml	Forane Sol 250ml	Aesica Queenborough U	Chai; Dạng lỏng; Gây mê qua	Chai	1,140,500	590	
396	487-01-209	Isosorbid dinitrat 60m	60mg	Imidu 60mg	Hasan DermapharmVN	H/30v; uống, viên nén phóng t	viên	1,680	594,000	ngực
397	487-02-147	Isosorbid-5-mononitr	30mg	Donox 30 mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 VBF	Viên	1,200	240,000	ngực
398	629-03-144	Isotretinoin	10mg	Viên nan mềm ET	BTO Pharmaceutical Co	H/3 vỉ x 10 viên, viên nam mềm	Viên	7,500	12,000	
399	301-02-130	Itraconazol	100 mg	Taleva	BV Pharma - Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 6 viên nén, uống, vi	viên	3,770	7,900	Thuốc chống nấm
400	301-03-080	Itraconazole	100mg	ITRAMIR	Miracle-Ấn Độ	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	9,000	24,350	Thuốc chống nấm
401	495-04-161	Ivabradine 5mg	5mg	Procoralan Tab 5m	Les Laboratories Servie	4 vỉ x 14 viên/ hộp; Viên nén b	Viên	11,101	7,200	Thuốc chống loạn nhịp
402	495-04-162	Ivabradine 7.5mg	7.5mg	Procoralan Tab 7.5	Les Laboratories Servie	4 vỉ x 14 viên/ hộp; Viên nén b	Viên	11,101	500	Thuốc chống loạn nhịp
403	1072-01-448	Kali clorid	600mg	Kaldyum 600mg	Egis - Hungary	C/ 50 viên, uống viên	viên	1,539	202,000	Thuốc uống
404	926-03-192	Kali iodid + natri iodic	10ml	Isopod	Hanlim - Korea	H/1, Dung dịch, Nhỏ mắt	lọ	28,200	50	Thuốc điều trị bệnh mắt
405	760-03-170	Kẽm gluconat 10mg/	100ml	Sirozinc 100ml	Nexus - Pakistan	H/1, Siro, uống	chai	30,000	1,200	Thuốc điều trị tiêu chảy
406	302-02-131	Ketoconazol	10g	Kevizole	Euviopharm - Việt Nam	H/1 tube Dùng ngoài	Tube	5,250	3,000	Thuốc chống nấm
407	40-03-009	Ketorolac	10mg	KETODETSU	Akums- Ấn độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	1,200	26,400	sốt; chống viêm không
408	DY08	Kim ngân hoa+Bồ cô	300mg+3	THANH HUYẾT	Khang Minh - Việt Nam	Uống/Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	915	27,755	
409	DY06	Kim tiền thảo- BVP	250mg	Kim tiền thảo- BVP	BV Pharma- Việt Nam	Chai 100 viên nén bao phim, u	Viên	410	350,000	
410	DY19	Lá trinh nữ hoàng cu	2000mg	Tadimax	Danapha - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 42 viên bao phim, u	Viên	3,150	3,931	
411	522-04-180	Lacidipine 2mg	2mg	Lacipil Tab 2mg 28	Glaxo Wellcome SA - T	Hộp 4 vỉ x 7 viên ; Viên nén b	Viên	4,343	1,500	áp
412	522-04-181	Lacidipine 4mg	4mg	Lacipil Tab 4mg 28	Glaxo Wellcome SA - T	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén b	Viên	6,826	500	áp
413	1091-03-213	Lactate Ringer's	500ml	Lactated Ringer'S	Shijiazhuang No. 4 Phar	Tiêm truyền, Chai nhựa 500ml	Chai	9,300	60,000	Thuốc tiêm truyền
414	761-02-243	Lactobacillus acidoph	1g	Lacbio Pro	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 100 gói, uống	gói	1,134	417,100	Thuốc điều trị tiêu chảy
415	743-01-329	Lactulose 10g/15ml	10g/15ml	Laevolac	Fresenius Kabi Austria C	Hộp 20 gói, Dung dịch uống	gói	4,500	42,400	Thuốc tẩy, nhuận tràng
416	279-02-129	Lamivudin	100mg	Retrocytin	OPV- Việt Nam	H 3vỉ/vi 10viênViên nén dài ba	Viên	650	7,200	Thuốc chống virus
417	699-02-217	Lanzoprazol	30 mg	Lanzadon	Danapha-VN	Uống, viên	viên	680	155,027	thuốc chống loét khác tác
418	523-01-235	Lercanidipin (hydrocl	10mg	ZANEDIP	Recordati Industria Chim	H/2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao	viên	8,500	2,020	áp

419	139-03-028	Levetiracetam	500mg	Levepsy 500	Hetero - India	H/30,Uống, viên	viên	9,000	5,000	
420	95-03-025	Levocetirizin	5mg	Grarizine 5mg	Gracure - Korea	Hộp 10 vỉ x 10 viên BP; Uống	viên	880	8,000	
421	95-02-051	Levocetirizin	5mg	LEVOAGI	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	985	181,200	
422	422-03-098	Levodopa + Carbidopa	250mg +	Syndopa 275	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén-Uống	Viên	3,900	1,000	
423	238-03-072	Levofloxacin	0,5%	Levobact	Micro Laps Limited-india	Lọ nhỏ mắt	lọ	24,000	200	Chống nhiễm khuẩn
424	237-03-070	Levofloxacin	500mg/1	Flovanis 500mg/10	Opsonin Pharma- Bangl	Chai 01 lọ dung dịch truyền	Chai	72,000	22,800	Chống nhiễm khuẩn
425	238-02-116	Levofloxacin	500mg	LEVAGIM	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	2,850	13,500	Chống nhiễm khuẩn
426	237-01-121	Levofloxacin 250mg/	250mg/5	TAVANIC 250MG/	Sanofi - Aventis Deutscl	Hộp 1 lọ 50ml, Dung dịch tiêm	lọ	130,200	2,400	Chống nhiễm khuẩn
427	237-03-069	Levofloxacin 750mg/	750mg/	Getzlox 750mg IV	Getz Pharma - Pakistan	Hộp 1 lọ, dung dịch tiêm truyền	chai	230,000	8,400	Chống nhiễm khuẩn
428	237-01-119	Levofloxacin* 500mg	500mg/1	H2K Levofloxacin	Health 2000 Inc - Canad	Hộp/chai, Dung dịch, Tiêm truyền	Chai	93,800	20,000	Chống nhiễm khuẩn
429	237-01-120	Levofloxacin* 750mg	750mg/	Lefloinfusion	Uria-farm	H/1 lọ; Dung dịch tiêm truyền	Chai	250,000	8,500	Chống nhiễm khuẩn
430	1017-03-198	Levosulpirid	25mg	Myunginlevodin	Myungin pharm.Co.,Ltd.	Hộp 10 vỉ x 10 viên nénUống	viên	2,000	24,000	thần
431	12-02-004	Lidocain	2% 20ml	Lidocain 2%-20ml	Cty CP FKB	Tiêm, lọ	lọ	12,000	2,240	
432	12-02-003	Lidocain	2% 2ml	Lidocain	Vinhphaco - Việt Nam	Tiêm, ống	ống	609	54,150	
433	12-01-008	Lidocain	10%/38G	Lidocain	Egis-Hungary	Phun mù,chai 38g	Chai	115,500	824	
434	13-01-011	Lidocain + epinephrin	2%+ 0,0	Lidocain 2% Epine	Laboratorios Normon	Hộp/10 vỉ x 10 ống, Tiêm	ống	7,950	16,140	
435	12-04-007	Lidocaine HCl 30g	2%, 30g	Xylocaine Jelly Oir	AstraZeneca by Recipha	tube/ hộp; Dạng jelly; Dùng ng	Tuýp	55,600	240	
436	1090-03-212	Lipid 20%- dd acid ar	20%-11.	Combilipid Peri	JW LifeScience - Korea	Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml ;Ti	túi	500,000	4,440	Thuốc tiêm truyền
437	524-02-163	Lisinopril	5mg	AGIMLISIN 5	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	995	141,500	áp
438	524-02-162	Lisinopril	10mg	AGIMLISIN 10	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	1,050	79,400	áp
439	524-01-238	lisinopril	5mg	Lisidigal 5mg	Hasan DermapharmVN	H/30v; Uống, viên	viên	1,197	176,000	áp
440	524-01-237	Lisinopril	10mg	Lisinopril Stada 10	Liên doanh Stada-VN, V	Hộp 10vỉ x 10viên nén, viên, u	viên	1,800	103,500	áp
441	524-01-236	Lisinopril	20mg	Tevalis 20mg	Teva Pharmaceutical W	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, u	viên	5,817	24,000	áp
442	524-04-183	Lisinopril 10mg	10mg	Zestril Tab 10mg 2	AstraZeneca UK Ltd.- A	2 vỉ x 14 viên/ hộp; Viên nén; u	Viên	6,097	102,500	áp
443	524-04-182	Lisinopril 20mg	20mg	Zestril Tab 20mg 2	AstraZeneca UK Ltd.- A	2 vỉ x 14 viên/ hộp; Viên nén; u	Viên	6,875	24,000	áp
444	524-04-184	Lisinopril 5mg	5mg	Zestril Tab 5mg 28	AstraZeneca UK Ltd.- A	2 vỉ x 14 viên/ hộp; Viên nén; u	Viên	4,534	161,000	áp
445	762-02-245	Loperamid 2mg	2mg	LOPERAMID 2MG	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 VNA	Viên	200	5,200	Thuốc điều trị tiêu chảy
446	96-02-052	Loratadin	10mg	VACO LORATADI	Vacopharm - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim,	Viên	169	273,000	
447	784-03-173	L-Ornithin - L- aspart	5g/10ml	Heparigen 5g/10ml	Daihan pharma - Korea	Hộp 10 ống x 10ml; Tiêm, ống	ống	57,750	9,250	Thuốc khác
448	784-03-172	L-Ornithin - L- aspart	500mg/5	Hepalium	Etex - Korea	H/10, Dung dịch, Tiêm	ống	13,650	33,000	Thuốc khác
449	784-02-257	L-Ornithin - L- aspart	150mg	Porusy 150mg	Phil Inter pharma - Việt	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm	viên	2,205	200,000	Thuốc khác
450	784-02-256	L-Ornithin - L- aspart	500mg	Augtace 500	BV Pharma - Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên, Viên nang t	viên	2,260	111,600	Thuốc khác
451	784-03-174	L-ornithin-L-aspartat	150mg	BTV-Lecuxim	Delhi PharmaIndia	Hộp 10vỉ x 10viênViên nén, uố	Viên	2,500	275,000	Thuốc khác
452	525-03-125	Losartan	25mg	Losatrust 25mg	Centaur Pharma - India	Hộp/10 vỉ x 10 viên, Viên nén	viên	1,000	34,000	áp
453	525-02-164	Losartan	25mg	Losartan 25mg	TV.Pharm- Việt Nam	V/10, H/30, viên bao phim, uố	viên	620	166,820	áp
454	526-02-166	Losartan 50mgHydro	50mg +	SPLOZARSIN PLU	Cty TNHH DP Shinpoon	Hộp 3 vỉ x 10 viênViên bao phi	Viên	1,890	36,000	áp
455	525-02-165	Losartan kali	50mg	Loraar 50 (Losarta	Glomed-Việt Nam	H/3 vỉ x 10 viên nén bao phim,	Viên	1,500	40,320	áp
456	525-01-239	Losartan potasium	50mg	Angioten	PT Kalbe Farma Tbk-Ind	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén ba	viên	3,869	27,000	áp
457	525-03-135	Losartan Potassium	50mg/5n	Troysar AM	Troikaa - India	H/100, Viên nén, Uống	viên	3,500	41,012	áp

458	929-03-193	Lysozym	90mg	Philkazyme Tab	Korea	Uống, viên	viên	900	5,000	Thuốc điều trị bệnh mắt
459	702-02-219	Magnesi hydroxyd +	800mg +	SIMEGAZ PLUS	OPV - Việt Nam	Hộp 20 gói x 10ml Hỗn dịch uống	Gói	2,700	80,000	thuốc chống loét khác tác
460	747-01-465	Magnesium sulfate 4	419,5mg	Spasmag	Grimberg S.APháp	Hộp / 60 viên nang, Uống	viên	2,134	11,736	Thuốc tẩy, nhuận tràng
461	1083-01-458	Magnesium sulphate	0,15g/ml	MAGNESIUM SUL	Laboratoire Aguettant -	Hộp 50 ống x 10ml, Dung dịch	ống	6,600	31,700	Thuốc tiêm truyền
462	1085-02-342	Manitol	20%250l	Mannitol 250ml	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 30 chai, tiêm truyền	chai	20,066	4,100	Thuốc tiêm truyền
463	152-03-036	Mebendazole 500mg	500mg	Fugacar (Choco)	OLIC (Thailand) Ltd. - T	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén, viên nén	Viên	14,903	2,600	Thuốc trị giun, sán
464	731-03-168	Mebeverin hydrochlori	135mg	Vermeb	ACI Pharma - India	H/50 viên Uống, viên	viên	2,500	130,000	Thuốc chống co thắt
465	1114-03-214	Mecobalamin	500mcg	Mecotran Inj	Daewon Pharmaceutical	Hộp 5 ống/ vỉ x 2 vỉ; tiêm	Ống	13,000	600	
466	1114-02-364	Mecobalamin	500mcg	Mecob - 500	Đạt Vi Phú- Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, viên nén, u	viên	1,300	207,995	
467	1114-02-363	Mecobalamin	500mcg	Golvaska 500mcg/	XN 120 - VN	H/10 - Dung dịch tiêm	ống	21,000	46,000	
468	42-01-029	Meloxicam	7.5mg	Melorich	Remedica Ltd-Cyprus	Uống, viên	viên	2,245	59,000	sốt; chống viêm không
469	42-01-028	Meloxicam	15mg/1.5	MELOXICAM STA	Stada (Đức) nhưng qu	Hộp 5 ống, Tiêm, ống	ống	15,900	37,800	sốt; chống viêm không
470	42-03-011	Meloxicam	7,5mg	Melximed	India	Uống, viên	viên	200	16,000	sốt; chống viêm không
471	42-03-010	Meloxicam	15mg/3n	Melotam	Makcur-ấn độ	hộp/5ống,tiêm	ống	12,500	12,000	sốt; chống viêm không
472	42-02-014	Meloxicam	7.5mg	Meloxicam	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên nén, uống	viên	110	74,800	sốt; chống viêm không
473	42-04-022	Meloxicam 7,5mg	7,5mg	Mobic Tab. 7,5mg	Boehringer Ingelheim Pf	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, U	Viên	9,122	50,000	sốt; chống viêm không
474	878-02-291	Mephenesin	500mg	D-CONTRESINE 5	Vacopharm - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao pl	Viên	449	74,000	
475	878-02-290	Mephenesin	250mg	Patest	CTCP Dược Hậu Giang	v/25 h/50 viên nén bao đường	viên	173	187,500	
476	197-04-067	Meropenem 1g	1g	Meronem Inj 1g 10	AstraZeneca by ACS Dc	10 lợ/ hộp; Bột pha dung dịch t	lợ	803,723	3,000	Chống nhiễm khuẩn
477	197-04-068	Meropenem 500mg	500mg	Meronem Inj 500mg	AstraZeneca by ACS Dc	10 lợ/ hộp; Bột pha dung dịch t	Lợ	464,373	600	Chống nhiễm khuẩn
478	198-01-093	Meropenem*	500mg	Sanbemosan 50	PT. Sanbe Farma-Indon	Hộp 1 lợ-Bột pha tiêm	lợ	315,000	600	Chống nhiễm khuẩn
479	197-01-092	Meropenem*	1g	Sanbemosan 1g	PT. Sanbe Farma-Indon	Hộp 1 lợ-Bột pha tiêm	lợ	550,000	500	Chống nhiễm khuẩn
480	197-03-057	Meropenem*	1g	Tinropen	Makcur Laboratories. Lt	H/1 lợ bột pha tiêm	lợ	400,000	620	Chống nhiễm khuẩn
481	854-02-278	Metformin	850mg	TYROZET 850	Phuong Đông - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Uống, viên	Viên	504	1,015,160	đường huyết
482	854-01-381	Metformin	850mg	Metformin Stada 8	Liên doanh Stada-VN, V	Hộp 4vỉ x 15viên nén BP, viên	viên	850	72,000	đường huyết
483	854-01-380	Metformin	500mg	Metformin Stada 5	Liên doanh Stada-VN, V	Hộp 3vỉ x 10viên nén BP, viên	viên	680	1,000	đường huyết
484	854-01-378	Metformin	850mg	Brot formin 850mg	Medochemie - Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	1,500	11,000	đường huyết
485	854-01-377	Metformin	500mg	Metformax 500	Teva Kutno S.A - Poland	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén, u	viên	714	6,000	đường huyết
486	855-02-281	Metformin + glibencl	500mg/5	Tyrozet forte 500/5	Phuong Đông - VN	H/30 - Viên nén uống	viên	945	22,000	đường huyết
487	855-02-280	Metformin + glibencl	500mg/2	Gluvan 500mg/2,5	Mebiphar - Việt Nam	Hộp 3 vỉ * 10 viên nén dài bao	viên	1,100	15,000	đường huyết
488	854-02-277	Metformin HCL	500mg	METFORMIN 500	Vacopharm - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao pl	Viên	274	385,000	đường huyết
489	854-01-379	Metformin Hydrochlor	1000mg	Meglucon 1000mg	Lek S.A - Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén b	viên	1,853	66,000	đường huyết
490	855-02-282	Metformin+Glibencl	850mg+	Tyrozet Forte 850/	Phuong Đông- Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén,	viên	2,200	72,000	đường huyết
491	984-03-195	Methyl ergometrin (n	0,2mg/m	Eruvin	Daewon Pharmaceutical	H/50ống; dung dịch tiêm	ống	12,000	6,000	sau đẻ
492	818-02-267	Methyl prednisolon	4mg	AGIMETPREĐ 4	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	645	350,000	những chất tổng hợp thay
493	818-02-266	Methyl prednisolon	40mg	Soli-medon 40	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 1 lợ bột đông khô + 1 ống	lợ	26,880	1,200	những chất tổng hợp thay
494	818-01-352	Methyl prednisolon	4mg	SANBESANEXON	PT Sanbe Farma - Indon	Hộp/10 vỉ x 10 viên, viên nén,	viên	935	116,000	những chất tổng hợp thay
495	818-01-354	Methyl prednisolon	40mg/ml	Methylprednisolon	Teva Pharmaceutical W	Hộp 10 lợ, Bột pha tiêm, tiêm	lợ	29,295	52,150	những chất tổng hợp thay
496	818-01-353	Methyl prednisolon	125mg	Mezidtan 125mg	Panpharma - Pháp	Hộp 25 lợ bột pha tiêm; Tiêm,	lợ	68,250	65,000	những chất tổng hợp thay

497	818-01-351	Methyl prednisolon	16mg	Predsantyl 16mg	Hasan DermapharmVN	H/100v; viên nén ép vi, uống, 16	viên	2,394	15,000	những chất tổng hợp thay
498	818-02-265	Methyl Prednisolone	16 mg	AGIMETPRED 16	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	1,695	49,700	những chất tổng hợp thay
499	527-02-167	Methyl dopa 250mg	250mg	DOMEPA 250MG	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 10vi x 10 VBF	Viên	1,100	87,000	áp
500	528-03-126	Metoprolol succinate	50mg	Sunprolomet 50	Sun Pharma-India	Hộp 5 vi x 10 viên-Viên nén hạ	Viên	4,000	3,000	áp
501	528-04-188	Metoprolol succinate	25mg	Betaloc Zok Tab 2	AstraZeneca AB - Thụy	1 vi x 14 viên/ hộp; viên nén p	Viên	4,620	80,000	áp
502	528-04-187	Metoprolol succinate	50mg	Betaloc Zok (Bliste	AstraZeneca AB - Thụy	2 vi x 14 viên/ hộp; viên nén p	Viên	5,779	61,000	áp
503	220-03-063	Metronidazol	500mg/1	Metrogyl 100ml	Unique - India	Hộp 1 chai 100ml; Tiêm truyền	chai	8,610	70,010	Chống nhiễm khuẩn
504	220-02-108	Metronidazol	250mg	Metronidazol 250	Vinhphaco - Việt Nam	Uống, viên	viên	126	85,900	Chống nhiễm khuẩn
505	220-02-107	Metronidazol	500mg/1	Metronidazol Kabi	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 72 chai, tiêm truyền	chai	12,600	24,930	Chống nhiễm khuẩn
506	221-03-064	Metronidazole Neom	500mg/6	MIHINYST	Lesanto Laboratories - I	Hộp 1 vi x10 viên nén.	Đ Viên	5,500	14,000	Chống nhiễm khuẩn
507	221-01-103	Metronidazole + neor	500mg +	Neo-tergynan	Sophartex-Pháp	Hộp 1 vi x 10 viên, viên đặt âm	viên	11,550	2,000	Chống nhiễm khuẩn
508	15-01-012	Midazolam 5mg/1ml	5mg/1ml	Paciflam 5mg/1ml	Hameln - Đức	Hộp 10 ống; Tiêm, Ống/ 5mg/1	ống	17,010	10,800	
509	1033-03-200	Mirtazapine	30mg	MIFEPIL	Swiss Pharma, India	Hộp/30vuống	viên	7,900	24,000	Thuốc chống trầm cảm
510	1033-03-199	Mirtazapine	15mg	Mirtaz 15	Sun Pharma-India	Hộp 3 vi x viên-Viên nén bao	Viên	5,500	24,000	Thuốc chống trầm cảm
511	988-02-305	Misoprostol	200mcg	Misoprostol Stada	Liên doanh Stada-VN, V	Hộp 3 vi x 10 viên nén, uống	Viên	4,000	12,120	sau đẻ
512	749-01-332	Monobasic natri phos	2,4mg+0	Fleet phosphosoda	CB Fleet, Mỹ	Uống chai 45ml	Chai	45,000	1,200	Thuốc tẩy, nhuận tràng
513	749-01-334	Monobasic natri phos	19g+7g	Fleet enema 133ml	CB Fleet, Mỹ	Gel thực chai 133ml	Chai	53,000	1,700	Thuốc tẩy, nhuận tràng
514	749-01-333	Monobasic natri phos	9,5mg+3	Fleet enema for ch	CB Fleet, Mỹ	Gel thực chai 66ml	Chai	40,000	700	Thuốc tẩy, nhuận tràng
515	16-02-005	Morphine Hydroclorid	0,01g/ml	Morphin	Vidipha - Việt Nam	Hộp 10 ống; Tiêm, ống	ống	3,500	5,190	
516	240-03-073	Moxifloxacin 400mg/2	400mg/2	Getmoxy 400mg/2	Getz Pharma - Pakistan	Hộp 1 lọ, dung dịch tiêm truyền	chai	225,500	4,000	Chống nhiễm khuẩn
517	241-01-122	Moxifloxacin HCl 0,5%	0,5% x 5	Vigamox Drop 0,5%	Alcon Laboratories, Inc.	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ n	lọ	89,999	4,530	Chống nhiễm khuẩn
518	146-03-035	Na Valproate	500mg	Encorate Chrono 5	Sun Pharma-India	Hộp 5 vi x 10 viên-Viên nén ba	Viên	2,750	320,000	
519	47-02-015	Nabumeton	500mg	COXTONE 500	Davipharm /Việt Nam	Hộp/6 vi x 10 viên, Viên nén d	Viên	3,090	150,000	sốt; chống viêm không
520	242-02-117	Nalidixic acid	500mg	Nergamdicin	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vi x10 viên nén bao ph	viên	770	8,000	Chống nhiễm khuẩn
521	122-01-052	Naloxon hydrochloride	0,4mg/1l	Naloxone	Warsaw - Poland	H/10- Dung dịch tiêm	ống	40,798	660	
522	969-02-302	Naphazolin Nitrat	0,05 %/1	RHYNIXSOL	VIDIPHA - Việt Nam	Nhỏ tai	Lọ	3,360	11,000	Thuốc tai, mũi, họng
523	934-01-402	Natamycin 5%	5% x 15l	Natacyn Drop 5%	Alcon Laboratories, Inc.	Hộp 1 lọ 15ml, Hỗn dịch nhỏ n	lọ	910,999	144	Thuốc điều trị bệnh mắt
524	124-02-057	Natri bicarbonat 1,4%	1,4%/25l	Natribicarbonat 1,4	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 12 chai, tiêm truyền	chai	32,000	1,200	
525	124-02-056	Natri bicarbonat 1,4%	1,4% 50l	Natri bicarbonat1,4	Cty CP FKB	Tiêm truyền,	chai	38,000	1,100	
526	1086-02-345	Natri Chloride 0,9%	0,9%/10l	Natriclorid 0,9% 10	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 38 chai, tiêm truyền	chai	7,783	48,000	Thuốc tiêm truyền
527	943-02-298	Natri Clorid	0,9%/10l	EFTICOL 0,9%	F.T.PHARMA- Việt Nam	Lọ 10ml; Dung dịch; Nhỏ mắt,	Lọ	1,658	2,400	Thuốc điều trị bệnh mắt
528	1086-02-348	Natri Clorid	0,9%/50l	NATRI CLORID 0,	F.T.PHARMA- Việt Nam	Chai 500ml; Dung dịch dùng n	Chai	8,400	36,000	Thuốc tiêm truyền
529	1086-02-344	Natri clorid	3% 100ml	Natri clorid3% 100	Cty CP FKB	Tiêm truyền, chai	chai	7,439	17,165	Thuốc tiêm truyền
530	1086-02-343	Natri clorid	0,9%/50l	Natriclorid 0,9% 50	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 20 chai, tiêm truyền	chai	9,660	130,500	Thuốc tiêm truyền
531	1087-02-349	Natri clorid + dextros	500ml	Dextrose+natri500	Cty CP FKB	Tiêm truyền, chai	chai	10,758	30,820	Thuốc tiêm truyền
532	1089-02-350	Natri clorid + kali clor	500ml	Glucolyte 2	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 25 chai 500ml; Tiêm tru	chai	17,325	91,800	Thuốc tiêm truyền
533	765-02-247	Natri clorid + natri bic	27,9g	Oresol	Bidiphar 1- Việt Nam	Thùng 100 gói, uống	gói	1,491	41,960	Thuốc điều trị tiêu chảy
534	124-01-054	Natri hydrocarbonat	(8,4% 10l	Sodium Bicarbona	Laboratoires Renaudin-	Hộp 100 ống, Tiêm, ống	ống	22,000	24,600	
535	124-01-053	Natri hydrocarbonat	4,2% 25l	Sodium bicarbonat	B.Braun - Germany	H/10- Dịch truyền tĩnh mạch	Chai	90,825	1,800	

536	1045-03-204	Natri montelukast	4mg	Montiget 4mg	Getz Pharma-Pakistan	Uống, viên	viên	3,200	5,600	phổi tắc nghẽn mãn tính
537	530-03-127	Nebivolol	5mg	Nebibio	Biodeal-Ân Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén- Uống,	viên	4,900	20,000	áp
538	49-01-030	Nefopam (hydrochloric	20mg/2ml	ACUPAN	Biocodex - Pháp	H/5 ống, Dung dịch, Tiêm	ống	33,000	44,500	sốt; chống viêm không
539	810-02-263	Neomycin+ Dexamet	17.000IU	NEO-DEXA	F.T.PHARMA- Việt Nam	Lọ 5ml; Dung dịch nhỏ mắt, ta	Lọ	2,940	500	những chất tổng hợp thay
540	880-01-390	Neostigmin Bromide	0.5/ml	Neostigmin	Hameln - Đức	Hộp 10 ống x 1ml; tiêm, ống	ống	8,400	1,230	
541	213-03-060	Netilmicin sulfat*	300mg/3	Netlisan	Sanjivani Paranteral-Ân	Hộp 1 ống- Tiêm, ống	ống	118,000	2,500	Chống nhiễm khuẩn
542	213-03-059	Netilmicin sulfat*	100mg/2	Zinfoxim	Kukje - Korea	Hộp 10 ống x 2ml; Tiêm, ống	ống	28,350	31,800	Chống nhiễm khuẩn
543	DY20	Ngưu nhĩ phong, la li	2g, 1g	PHONG LIÊU TR	Hainan QingQi/China	Hộp 6 gói, gói 8g, thuốc cổm,	Gói	6,000	1,659	
544	702-03-150	Nhôm hydroxit 0,4g N	0,4g + 0,	VAROGEL Susp.	Cty TNHH DP Shinpoon	Hộp 20 gói 10ml Hỗn dịchUống	Gói	2,835	54,000	thuốc chống loét khác tác
545	701-02-218	Nhôm hydroxyd + Mg	400mg +	STOMAFAR	Pharmedic - VN	Viên nhai	Viên	357	52,000	thuốc chống loét khác tác
546	1090-01-459	Nhũ dịch lipid 10% 2	10%, 25	Lipovenoes Sol 10	Fresenius Kabi Austria G	Chai; Dịch truyền; Tiêm truyền	Chai	110,000	2,710	Thuốc tiêm truyền
547	1090-01-460	Nhũ dịch lipid 10% 5	10%, 50	Lipovenoes Sol 10	Fresenius Kabi Austria G	Chai; Dịch truyền; Tiêm truyền	Chai	160,000	1,680	Thuốc tiêm truyền
548	1090-01-461	Nhũ tương 20% 25	20%, 25	Smoflipid 20% Inj	Fresenius Kabi Austria G	Hộp; Nhũ dịch tiêm; Tiêm tĩnh	Hộp	176,000	235	Thuốc tiêm truyền
549	531-01-244	Nicardipine hydrochl	10mg/10	NICARDIPINE AG	Laboratoire Aguettant - F	Hộp 10 ống x 10ml, Dung dịch	ống	124,999	1,820	áp
550	532-01-247	Nifedipin 30mg	30mg	Macorel	Valpharma Company, Sa	Uống, viên 30mg	viên	8,000	61,800	áp
551	532-02-169	Nifedipine	20 mg	Nifedipin Hasan 20	Hasan Dermapharm Việ	H/100v; Uống, viên	viên	483	225,220	áp
552	532-01-245	Nifedipine retard 20	20mg	Nifehexal Retard 2	Rottendorf Pharma Gmb	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên uống	viên	827	179,000	áp
553	127-01-055	Noradrenaline base	1mg/ml	NORADRENALINE	Laboratoire Aguettant - F	Hộp 10 ống x 4ml, Dung dịch t	ống	104,499	5,500	
554	1093-02-356	Nước cất vô trùng	can 30 lít	NUOC CAT CAL 3	Agimexpharm-VN	Dùng ngoài	lít	5,200	132,100	Thuốc khác
555	1093-02-355	Nước cất vô trùng	500ml	Nước cất 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 20 chai, pha tiêm	chai	8,085	127,245	Thuốc khác
556	1093-02-354	Nước cất vô trùng	100ml	Nước cất 100ml	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 72 chai, pha tiêm	chai	6,300	129,840	Thuốc khác
557	1093-02-353	Nước cất vô trùng	5ml	NƯỚC CÁT PHA	F.T.PHARMA- Việt Nam	H/100Ống 5ml; Nước cất pha	Ống	735	329,041	Thuốc khác
558	644-02-199	Nước oxy già 60ml	60ml	NUOC OXY GIA60	Agimexpharm-VN	Dùng ngoài, chai	chai	2,400	7,020	
559	304-02-132	Nystatin	500.000l	NYSTATIN 500.00	VIDIPHA - Việt Nam	Uống, viên	viên	578	4,600	Thuốc chống nấm
560	786-01-345	Octreotide	0,1mg/ml	Octremon 0,1mg/1	Gerardo Ramon & CIA. S	Hộp 6 ống 1ml DD tiêm 100mc	ống	188,900	8,460	Thuốc khác
561	786-03-175	Octreotide acetate	100mcg	Octride 100	Sun Pharma-India	Hộp 1 ống-Thuốc tiêm-Tiêm	Ống	140,000	5,160	Thuốc khác
562	244-02-119	Ofloxacin	15mg	OFLOXACIN 0,3%	VIDIPHA - Việt Nam	nhỏ mắt	lọ	5,891	1,000	Chống nhiễm khuẩn
563	244-02-118	Ofloxacin 200mg	200mg	AGOFLOX	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	470	23,600	Chống nhiễm khuẩn
564	1019-02-316	Olanzapin	5mg	ZAPNEX 5	Davipharm /Việt Nam	Hộp/6 vỉ x 10 viên, Viên nén ba	Viên	1,350	120,000	thần
565	1019-02-315	Olanzapin	10mg	FUDNOIN	Đông Nam - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài ba	Viên	756	200,000	thần
566	708-02-221	Omeprazol	20mg	VACOOMEZ - 20	Vacopharm - Việt Nam	Chai 100 viên nang	Viên	289	917,200	thuốc chống loét khác tác
567	708-02-222	Omeprazol	40mg	Oraptic	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống	lọ	49,980	26,350	thuốc chống loét khác tác
568	708-01-310	Omeprazol	20mg	OMEPREM 20	Remedica - Cyprus	Hộp 10 vỉ x 07 viên nén bao p	viên	3,200	10,300	thuốc chống loét khác tác
569	708-01-309	Omeprazol	40mg	OMEPRAZOL STA	Stada (Đức) nhượng qu	Hộp 1 lọ + nước cất, tiêm, lọ	lọ	64,000	31,310	thuốc chống loét khác tác
570	708-04-235	Omeprazole 40mg	40mg	Losec Inj 40mg 1's	AstraZeneca AB - Thụy	1 lọ/ hộp; Bột pha tiêm tĩnh m	Lọ	153,560	8,400	thuốc chống loét khác tác
571	708-03-153	Omeprazole 40mg	40mg	Omesun 40	Kwality Pharmaceutical	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi bột	Lọ	32,500	6,000	thuốc chống loét khác tác
572	722-03-167	Ondansetron	8mg	Osetron 8mg	Dr.Reddy's-India	Hộp 2 vỉ x 10 viên-Viên nén ba	Viên	7,380	5,000	Thuốc chống nôn
573	198-02-102	Oxacilin 1g	1g	Oxacilin	VCP - VN	H/10 - Bột pha tiêm	lọ	31,500	2,760	Chống nhiễm khuẩn
574	140-01-060	Oxcarbazepin 60mg/	60mg/ m	Trileptal 60mg/ ml	Delpharm Huningue S.A	Hộp 1 chai 100ml, Hỗn dịch u	Chai	219,996	200	

575	140-03-030	Oxcarbazepine	300mg	Sunoxitol 300	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén ba	Viên	4,000	25,000	
576	140-03-029	Oxcarbazepine	150mg	Sunoxitol 150	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén -U	Viên	2,000	13,000	
577	985-01-416	Oxytocin: - thúc đẻ	5UI	Ofost 5iu/ml	AB Sanitas- Lithuania	Hộp 10 ống; Tiêm, Ống	ống	3,400	160,000	sau đẻ
578	389-01-170	Paclitacel	100mg	Panataxel 100	Laboratorios IMA S.A.I.C	Hộp 1 lọ, dung dịch, tiêm	lọ	3,621,000	120	Thuốc điều trị ung thư
579	389-01-169	Paclitacel	30mg	Panataxel 30	Laboratorios IMA S.A.I.C	Hộp 1 lọ, dung dịch, tiêm	lọ	1,119,500	60	Thuốc điều trị ung thư
580	389-03-095	Paclitaxel	30mg	Mitotax	Dr.Reddy's-India	Hộp 1 lọ 5ml-Dung dịch tiêm-T	Lọ	578,000	120	Thuốc điều trị ung thư
581	389-03-093	Paclitaxel	100mg	Mitotax 100	Dr.Reddy's-India	Hộp 1 lọ 16,7ml-Dung dịch tiêm-T	Lọ	1,396,000	120	Thuốc điều trị ung thư
582	389-03-094	Paclitaxel -Polymeric	100mg	Paxus PM 100mg	Myung-In Pharm Co. Ltd	Hộp 1 lọ-Dung dịch pha tiêm-T	Lọ	4,891,800	120	Thuốc điều trị ung thư
583	787-03-177	Pancreatine+ Smethi	170 + 84	Hawon Pansim	Hawon Pharma - Korea	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao TTR; l	viên	2,000	279,000	Thuốc khác
584	710-03-157	Pantoprazole Natri, F	40mg	Pantosun-40	Kwality Pharmaceutical	Hộp 1 lọ bột + 1 ống 10ml đun	Lọ	30,000	100,000	thuốc chống loét khác tác
585	710-01-314	Pantoprazol	40mg	Hasazol 40mg	Hasan DermapharmVN	H/30v; Uống, viên	viên	2,499	7,000	thuốc chống loét khác tác
586	710-01-313	Pantoprazol	40mg	Pantoprazol G.E.S	Biomendi S.A - Tây Ban	Hộp/ 50 lọ	lọ	111,000	4,000	thuốc chống loét khác tác
587	710-03-156	Pantoprazol	40mg	BRAGLUTIN	Sharon Bio-Medicine - Ir	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Uống, viên	Viên	945	3,000	thuốc chống loét khác tác
588	710-02-228	Pantoprazol	40mg	Comenzol	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô	lọ	54,495	72,000	thuốc chống loét khác tác
589	710-02-225	Pantoprazol	40mg	OZZY 40	Đạt Vi Phú - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	861	904,000	thuốc chống loét khác tác
590	50-02-026	Paracetamol	1g/100m	Paracetamol Kabi	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 48 chai, tiêm truyền	chai	34,000	30,000	sốt; chống viêm không
591	50-02-025	Paracetamol	325mg	Paracetamol 325m	Mekophar - Việt Nam	Chai 180VBP; Uống, viên	viên	100	59,400	sốt; chống viêm không
592	50-02-023	Paracetamol	250mg	Skdol baby 250mg	Phuong Đông-Việt Nam	Hộp 20 gói; uống	Gói	672	35,200	sốt; chống viêm không
593	50-01-035	Paracetamol	1g/100m	Paracetamol - Bivi	Sanavita - Đức	Hộp 12 chai dung dịch tiêm tru	Chai	39,900	32,000	sốt; chống viêm không
594	50-01-032	Paracetamol	150mg	Infa-Ralgan 150	Bliss GVS Pharma Ltd	viên đặt	viên	1,800	10,000	sốt; chống viêm không
595	50-02-021	Paracetamol	80mg	Acepron 80mg	Pharimexco-Việt Nam	H/20;Uống, gói thuốc bột	gói	525	143,200	sốt; chống viêm không
596	50-02-020	Paracetamol	325mg	Acepron 325mg	Pharimexco-Việt Nam	H/20;Uống, gói thuốc bột	gói	758	227,000	sốt; chống viêm không
597	50-02-019	Paracetamol	650mg	Panactol 650	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên nén, uống	viên	195	375,000	sốt; chống viêm không
598	50-02-018	Paracetamol	500mg	Paracetamol 500m	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	120	740,000	sốt; chống viêm không
599	51-02-027	Paracetamol + Clorp	400mg +	VADOL F	Vacopharm - Việt Nam	Chai 70 viên nén, Uống	Viên	169	12,000	sốt; chống viêm không
600	52-02-029	Paracetamol + codein	500mg+	Panactol codein pl	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên nén, uống	viên	840	134,000	sốt; chống viêm không
601	53-02-030	Paracetamol + ibupr	325/200m	Dibulaxan	Danapha-VN	Uống, viên	viên	165	15,000	sốt; chống viêm không
602	50-02-024	Paracetamol 150mg	150mg	pms-Mexcold 150m	Imexpharm VNLD	h/12 gói, thuốc bột, uống	gói	840	40,000	sốt; chống viêm không
603	50-03-014	Paracetamol 325mg+	325mg+3	Dolzero	Panacea Biotec - India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén; Uống	viên	2,100	147,000	sốt; chống viêm không
604	1064-02-331	Paracetamol 33,3mg	2.5g	AGITUSS	Agimexpharm-VN	Uống, gói	gói	1,200	132,000	Thuốc chữa ho
605	50-01-034	Paracetamol 500mg	500mg	Panadol viên sủi, 5	GlaxoSmithKline Austral	Hộp 5 vỉ x 4 viên, Viên sủi, Uó	viên	1,780	78,000	sốt; chống viêm không
606	50-02-017	Paracetamol 500mg	500mg	DOPAGAN - EFFE	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 4 VS	Viên	850	381,000	sốt; chống viêm không
607	52-02-028	Paracetamol 500mg	500mg	DOPAGAN - COD	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 4 VS	Viên	1,500	60,000	sốt; chống viêm không
608	1020-01-425	Paroxetine	20mg	Bluetine 20mg	Bluepharma-Industria Fa	Hộp 6 vỉ *10 viên nén bao phim	viên	6,500	67,320	thần
609	534-03-128	Perindopril	4mg	Biorindol 4	Biodeal - Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén,	viên	2,100	914	áp
610	534-02-170	Perindopril	4mg	COVERGIM	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	1,295	52,000	áp
611	534-04-193	Perindopril arginine 5	5 mg	Coversyl Tab 5mg	Les Laboratoires Servie	30 viên/ lọ, viên rời; Viên nén t	Viên	5,182	225,000	áp
612	534-04-192	Perindopril arginine10	10 mg	Coversyl Tab 10m	Les Laboratoires Servie	30 viên/ lọ, viên rời; Viên nén t	Viên	7,960	22,500	áp
613	534-01-248	Perindopril Erbumine	4mg	Periloz 4mg	Lek Pharmaceuticals d.c	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, U	viên	2,861	20,000	áp

614	456-01-192	Phytomenadion (D ₁₂)	10mg/ml	Vitamin K1	Fisiopharma- Ý	H /10 ống - Tiêm dạng dung dịch	ống	9,500	37,000	trình đông máu
615	456-02-142	Phytomenadion (Vita	1mg/ml	Vitamin K1 1mg/1ml	Danapha-VN	Tiêm, Ống	ống	4,200	12,000	trình đông máu
616	950-01-404	Pilocarpine hydrochlorid	2% x 15ml	Isopto Carpine drops	S.A.Alcon Couvreur N.V	Hộp 1 lọ x 15ml, Dung dịch nhỏ mắt	lọ	55,000	815	Thuốc điều trị bệnh mắt
617	856-03-189	Pioglitazon	15mg	Piozulin 15	India	Uống, viên	viên	440	15,000	đường huyết
618	856-03-188	Pioglitazon	30mg	Piozulin 30	India	Uống, viên	viên	2,400	3,000	đường huyết
619	856-02-283	Pioglitazon	15mg	DAVILITE-15	Davipharm /Việt Nam	Hộp/4 vỉ x 7 viên, Viên nén, uống	Viên	1,750	5,000	đường huyết
620	200-01-094	Piperacilin + tazobactam	4,5g	Aurotaz - P 4.5	Aurobindo Pharma Ltd -	Tiêm, lọ	lọ	160,000	2,000	Chống nhiễm khuẩn
621	200-03-058	Piperacillin+ Tazobactam	4,5g	ALPIPT 4.5	Alkem Ấn độ	Bột pha tiêm có kèm dung môi	lọ	119,000	2,400	Chống nhiễm khuẩn
622	590-03-143	Piracetam	800mg	Neurofit Forte	Shine - India	H/100, Viên nén, Uống	viên	1,365	121,000	Thuốc tim mạch khác
623	590-03-142	Piracetam	1g/5ml	Piracetam	Tsinghua Unisplendour	Hộp 10 ống x 5ml;Tiêm, ống	ống	5,250	37,780	Thuốc tim mạch khác
624	590-01-292	Piracetam	800mg	Memoril	Meditop pharma	Uống,viên	viên	2,100	5,000	Thuốc tim mạch khác
625	590-01-290	Piracetam	1g/5ml	Quibay 1g/5ml	HBM-Slovakia	tiêm truyền	ống	6,930	2,720	Thuốc tim mạch khác
626	590-02-196	Piracetam	3g/15ml	NAATRAPHYL 3G	Pymepharco - Việt Nam	Hộp 4 ống x 15ml, Tiêm, ống	ống	17,700	240,000	Thuốc tim mạch khác
627	590-02-194	Piracetam	400mg	Neuropyl 400	Danapha-VN	Uống, viên	viên	273	107,000	Thuốc tim mạch khác
628	590-02-198	Piracetam + Cinnarizine	400mg +	Stufort Cap	Phuong Đông - VN	H/30 - Viên nang uống	viên	840	12,000	Thuốc tim mạch khác
629	590-01-291	Piracetam 200mg/ ml	200mg/ ml	Fepinram inj. IM/ IV	PT Ferron Par Pharmaco	Hộp 4 ống 15ml, Dung dịch tiêm	ống	22,418	9,500	Thuốc tim mạch khác
630	590-01-289	Piracetam 200mg/ ml	200mg/ ml	Fepinram inj. IV 200mg	PT Ferron Par Pharmaco	Hộp 1 chai 60ml, Dung dịch truyền	Chai	93,445	13,480	Thuốc tim mạch khác
631	590-02-195	Piracetam 800mg	800mg	Kacetam	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 03 vỉ x10 viên,nén	viên	490	150,300	Thuốc tim mạch khác
632	57-01-036	Piroxicam	20mg	FELXICAM	Hovid Bhd Malaysia	Hộp/ 100 viênViên nangUống	viên	4,500	1,000	sốt; chống viêm không
633	57-03-013	Piroxicam	20mg/ml	Carocicam inj	Siu Guan Chem - Taiwan	H/10 ống Tiêm, ống	ống	4,000	1,200	sốt; chống viêm không
634	57-01-037	Piroxicam 20mg	20mg/ml	Hotemin Inj 20mg/ml	Egis - Hungary	H/5 ống, Tiêm ống	ống	15,395	8,000	sốt; chống viêm không
635	953-01-406	Polyethylene Glycol 400	0,4% + 0	Systane Ultra Drops	Alcon Laboratories, Inc.	Hộp 1 lọ x 5ml, Dung dịch thuốc nhỏ mắt	lọ	60,099	7,700	Thuốc điều trị bệnh mắt
636	583-01-285	Potassium chloride 0,1g/ml	0,10g/ml	POTASSIUM CHLORIDE	Laboratoire Aguettant -	Hộp 50 ống x 10ml , Dung dịch nhỏ mắt	ống	5,500	65,200	Thuốc tim mạch khác
637	131-03-026	Pralidoxim iodid	500mg /2	Pam A	Daehan - Korea	Hộp 1 lọ bột pha tiêm+ 1 ống	ống	42,000	12,240	
638	819-01-356	Prednisolon acetat 1%	1% w/v	Pred Forte Eye drops	Allergan Pharmaceutical	Hộp 1 chai 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai	28,875	3,200	những chất tổng hợp thay
639	821-02-268	Prednison	5mg	Prednisonlon 5mg	Vinphaco - Việt Nam	Uống, viên	viên	184	340,500	những chất tổng hợp thay
640	143-03-032	Pregabalin	100mg	PREGA	Hetero - Ấn độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	10,000	5,000	
641	841-01-363	Progesterone	200mg	PROGEFFIK 200	Effik - Pháp	H/1 vỉ x 15 viên, Viên nang mềm	viên	12,600	1,000	estrogen và progesteron
642	840-01-362	Progesterone	100mg	PROGEFFIK 100	Effik - Pháp	H/2 vỉ x 15 viên, Viên nang mềm	viên	6,300	4,040	estrogen và progesteron
643	22-03-003	Propofol	1% 20ml	Anepol	Hana Pharm Hàn Quốc	Hộp 5 ống, nhũ dịch tiêm, tiêm tĩnh mạch	Ống	89,000	6,000	
644	22-01-015	Propofol	1% 20ml	Plofed 1%-20ml	Warsaw - Ba Lan	Hộp 5 ống; Nhũ dịch tiêm tĩnh mạch	ống	104,076	5,500	
645	499-02-150	Propranolol 40mg	40mg	DOROCARDYL	DOMESCO-Việt Nam	Vỉ 10 viên	Viên	273	13,600	Thuốc chống loạn nhịp
646	863-03-191	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Lothisil	Young IL Pharm - Korea	H/100 viên Uống, viên	viên	690	58,200	giáp và thuốc kháng giáp
647	711-03-158	Rabeprazol	20mg	RABSUN 20	Kwality Pharmaceuticals	Hộp/1 lọ x 1 ống nước cất 10ml	Lọ	74,400	20,800	thuốc chống loét khác tác
648	711-02-229	Rabeprazol	20mg	MARTAZ	Đạt Vi Phú - Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên bao phim tan	Viên	1,617	600,000	thuốc chống loét khác tác
649	711-01-315	Rabeprazol 20mg	20 mg	Rabeprazole-Teva	Teva Pharmaceutical Inc	Hộp 2 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	viên	8,001	200,000	thuốc chống loét khác tác
650	711-02-230	Raberazol	10 mg	Rab-ulcer 10	OPVViệt Nam	Hộp/18vUống	Viên	4,000	24,000	thuốc chống loét khác tác
651	767-02-248	Racecadotril 10mg	10mg	RACEDAGIM 10	Agimexpharm-VN	Uống, gói	gói	1,800	81,600	Thuốc điều trị tiêu chảy
652	767-01-339	Racecadotril 10mg	10mg	Hidrascet Infants P	Laboratoires Sophartex-	16 gói/ hộp; thuốc bột; Uống	gói	4,894	600	Thuốc điều trị tiêu chảy

653	767-01-340	Racecadotril 30mg	30mg	Hidrasec Children	Laboratoires Sophartex-	30 gói/ hộp; thuốc bột; Uống	gói	5,354	1,200	Thuốc điều trị tiêu chảy
654	712-02-231	Ranitidin	50mg	Ranitidine 50mg/2	Danapha-VN	Tiêm, Ống	Ống	6,900	111,000	thuốc chống loét khác tác
655	713-03-160	Ranitidin + bismuth +	84mg+10	ALBIS	Daewoong - Hàn Quốc	H/3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao	Viên	8,500	390,200	thuốc chống loét khác tác
656	712-03-159	Ranitidine (viên sủi)	150mg	Histac EVT	Ranbaxy Laboratories L	Uống, viên sủi	Viên	3,350	28,000	thuốc chống loét khác tác
657	712-04-241	Ranitidine 50mg	25mg/ m	Zantac Inj 25mg/m	GlaxoSmithKline SpA- Y	Hộp 5 ống ; Dung dịch tiêm; Ti	Ống	27,708	840	thuốc chống loét khác tác
658	714-03-161	Rebamipide 100mg	100mg	Mucosta Tab. 100	Korea Otsuka Pharma. C	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén,	Viên	3,163	60,000	thuốc chống loét khác tác
659	1091-02-352	Ringer lactat/acetat	500ml.	Ringer lactate 500	Fresenius Kabi Bidiphar	Thùng 20 chai, tiêm truyền	chai	9,660	118,349	Thuốc tiêm truyền
660	1091-02-351	Ringer lactat/acetat	500ml	Acetate Ringer'S 5	Otsuka OPV - Việt nam	Thùng 25 chai; Tiêm truyền, c	chai	16,170	77,600	Thuốc tiêm truyền
661	1023-02-317	Risperidol	2mg	Risperidon 2	Hasan Dermapharm Việ	H/60v; Uống, viên	viên	1,680	35,000	thần
662	884-01-392	Rocuronium promide	50mg / 5	Fada Rocuronio	Fada Pharma SA - Arge	Hộp 5 ống dung dịch tiêm, tiê	lọ	88,000	1,040	
663	574-02-187	Rosuvastatin	5mg	SaVi Rosuvastatin	SaVipharm - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phi	viên	2,890	16,400	Thuốc hạ lipid máu
664	574-03-139	Rosuvastatin	10mg	Rosikeep	Medico / India	H/3 vỉ x 10 viên nén, Viên, Uố	Viên	5,250	1,500	Thuốc hạ lipid máu
665	574-02-186	Rosuvastatin	20mg	Carhurol 20	BV Pharma - Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên, Viên nén đ	viên	6,150	240,000	Thuốc hạ lipid máu
666	574-02-185	Rosuvastatin	10mg	Carhurol 10	BV Pharma - Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên, Viên nén đ	viên	4,200	61,599	Thuốc hạ lipid máu
667	574-01-278	Rosuvastatin calcium	10mg	Rishon 10mg	Lek Pharmaceuticals d.c	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phi	viên	8,372	20,940	Thuốc hạ lipid máu
668	768-01-341	Saccharomyces boul	250mg	Normagut	Ardeypharm GmbH-Gerr	Hộp 3 vỉ x 10 viên-nang n	viên	6,500	54,000	Thuốc điều trị tiêu chảy
669	1046-02-322	Salbutamol	2mg	SALBUTAMOL - 2	Vacopharm - Việt Nam	Chai 500 viên nén, Uống	Viên	44	96,018	phổi tắc nghẽn mãn tính
670	1046-01-436	Salbutamol (sulfat) 4	4mg	Salmax 4mg	Upha - Malaysia	Hộp 4 vỉ x 14 viên nén phóng t	viên	3,500	20,040	phổi tắc nghẽn mãn tính
671	1046-01-434	Salbutamol sulphate	100mcg	Servitamol	Aeropharm GmbH - Đứ	Hộp 1 ống hít 200 đơn vị phân	ống	71,670	1,295	phổi tắc nghẽn mãn tính
672	1048-03-207	Salmeterol + fluticas	25mcg /l	Esiflo 250	Lupin - India	Hộp 1 lọ khí dung ; Dạng hít	chai	176,000	350	phổi tắc nghẽn mãn tính
673	1048-03-206	Salmeterol + fluticas	25mcg /l	Esiflo 125	Lupin - India	Hộp 1 lọ 120 liều khí dung ; D	chai	144,000	2,200	phổi tắc nghẽn mãn tính
674	433-02-139	Sắt fumarat+ acid fol	200 mg+	Mekoferrat-B9	Mekophar - Việt Nam	Hộp 4vỉ x 25VBP;Uống, viên	viên	285	473,400	Thuốc chống thiếu máu
675	435-02-141	Sắt fumarat+ acid fol	162mg +	Fertinic	NIC Pharma - Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang, uống,	viên	277	30,000	Thuốc chống thiếu máu
676	440-03-100	Sắt sucrose (hay dex	100mg/5	Getufer S	Getz-pakistan	hộp/5ống,tiêm	ống	79,500	1,260	Thuốc chống thiếu máu
677	440-01-185	Sắt sucrose 20mg/m	20mg/ m	Venofer Inj. IV 20n	Vifor (International) Inc.	Hộp 5 ống, Dung dịch thuốc tiế	ống	139,167	1,000	Thuốc chống thiếu máu
678	1034-03-202	Sertraline tablet	50mg	Inosert 50	Ipca-India	Hộp 2 vỉ x 14 viên-Viên nén ba	Viên	2,000	24,000	Thuốc chống trầm cảm
679	1034-03-201	Sertraline tablet	100mg	Inosert 100	Ipca-India	Hộp 2 vỉ x 14 viên-Viên nén ba	Viên	3,200	24,000	Thuốc chống trầm cảm
680	23-01-017	Sevoflurane 250ml	250ml	Sevoflurane 250m	Baxter Healthcare Corp	Chai 250ml, Chất lỏng dễ bay	Chai	2,853,447	350	
681	23-04-011	Sevoflurane 250ml	250ml	Sevorane Sol 250	Aesica Queenborough L	Chai; Dạng lỏng; Gây mê qua	Chai	3,425,000	350	
682	789-03-176	Simethicon	40mg	AIR-X SF	R.X - Thái Lan	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	798	8,200	Thuốc khác
683	575-02-188	Simvastatin	10 mg	AGISIMVA 10	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	950	127,800	Thuốc hạ lipid máu
684	575-01-281	Simvastatin	20mg	Simtanin 20	Hasan DermapharmVN	H/30v; Viên nén bao phim	viên	2,520	16,800	Thuốc hạ lipid máu
685	575-01-280	Simvastatin	10mg	Simtanin 10	Hasan DermapharmVN	H/30v; Viên nén bao phim	viên	1,890	17,000	Thuốc hạ lipid máu
686	575-02-189	Simvastatin 20mg	20mg	SIMTEROL Tab.	Cty TNHH DP Shinpoon	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén bao	Viên	1,680	94,000	Thuốc hạ lipid máu
687	145-03-033	Sodium Valproate	300mg	Encorate 300	Sun Pharma-India	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén ba	Viên	1,400	5,000	
688	792-01-346	Somatostatin	250mcg	Nitatsoma	Lyomark Pharma-Đức	bột pha dung dịch tiêm IV	lọ	1,176,800	120	Thuốc khác
689	750-02-240	Sorbitol	5g	Sorbitol 5g	Danapha-VN	Uống, gói	gói	420	92,050	Thuốc tẩy, nhuận tràng
690	233-02-113	Spiramycin	1,5M UI	Opespira 1.5MIU	OPV- Việt Nam	H 2vỉ/vỉ 8viênViên nén bao phi	Viên	1,050	12,200	Chống nhiễm khuẩn
691	233-02-112	Spiramycin	3M UI	Opespira 3.0MIU	OPV- Việt Nam	H 2vỉ/vỉ 8viênViên nén bao phi	Viên	1,750	27,600	Chống nhiễm khuẩn

692	234-02-114	Spiramycin + Metron	750.000l	MAXDAZOL	F.T.PHARMA- Việt Nam	H/2vi/10viên; Bao phim; Uống	Viên	798	16,200	Chống nhiễm khuẩn
693	233-02-111	Spiramycin 750.000l	0,75MUI	DOROPYCIN 0,75	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 20 gói	Gói	1,200	27,600	Chống nhiễm khuẩn
694	690-03-146	Spironolactone	25mg	Diulactone 25mg	Searle-Pakistan	Hộp 2 vỉ x 10 viên-Viên nén-Uống	Viên	1,350	209,800	
695	690-01-303	Spironolacton	25mg	Spirem 25	Remedica - Cyprus	H/50- Viên nén uống	viên	1,900	25,000	
696	564-03-138	Streptokinase 1.5MU	1.500.00	Streptoken	Dongkook - Korea	Hộp 1 lọ bột pha tiêm;Tiêm, lọ	Lọ	987,000	230	Thuốc chống huyết khối
697	715-02-232	Sucralfat	1g	SUCRALFATE 1g	VIDIPHA - Việt Nam	Uống, viên	viên	630	200,600	thuốc chống loét khác tác
698	252-02-121	Sulfamethoxazol + tr	480mg	Bidi Septol	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 20 viên nén, uống	viên	294	50,000	Chống nhiễm khuẩn
699	252-02-120	Sulfamethoxazol + tr	800+160	AGICOTRIM F	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	490	150,000	Chống nhiễm khuẩn
700	1024-02-319	Sulpirid	50mg	STOGUARD	Davipharm /Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên, Viên nang	Viên	185	468,000	thần
701	1024-01-426	Sulpiride	50mg	Devodil	RemedicaCyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	2,600	73,000	thần
702	394-01-174	Tamoxifen	20mg	NOVOFEN	Remedica Ltd - Cyprus	Hộp/03 vỉ X 10 viên	viên	2,760	24,000	Thuốc điều trị ung thư
703	394-01-173	Tamoxifen 10mg	10mg	Tamifine 10	Medochemie - CH Síp	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, Uống	viên	1,800	15,000	Thuốc điều trị ung thư
704	394-04-136	Tamoxifen citrate 20	20mg	Nolvadex-D Tab 20	AstraZeneca UK Ltd.- A	3 vỉ x 10 viên/ hộp; Viên nén ;	Viên	5,683	24,000	Thuốc điều trị ung thư
705	394-04-135	Tamoxifen citrate 10m	10mg	Nolvadex Tab 10m	AstraZeneca UK Ltd.- A	3 vỉ x 10 viên/ hộp; Viên nén b	Viên	3,095	6,000	Thuốc điều trị ung thư
706	267-01-126	Teicoplanin 400mg	400mg	TARGOCID 400M	Gruppo Lepetit S.R.L., -	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất	lọ	430,000	100	Chống nhiễm khuẩn
707	540-03-131	Telmisartan	80mg	TELMILIFE 80	Eurolife-Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	5,700	6,000	áp
708	540-03-130	Telmisartan	40mg	TELMILIFE 40	Eurolife-Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	3,700	12,000	áp
709	541-03-133	Telmisartan + Hydroc	40mg +1	TELPIL-H	Psychotropics- Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	5,400	135,000	áp
710	540-01-259	Telmisartan 40mg	40mg	Micardis Tab. 40m	Boehringer Ingelheim P	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, U	viên	9,899	189,000	áp
711	540-03-132	Telmisartan 40mg; A	40mg + 4	Twynsta Tab. 40m	M/s Cipla Ltd (đóng gói	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, U	Viên	12,482	1,500	áp
712	541-01-260	Telmisartan 40mg; H	40mg +	Micardis Plus Tab.	Boehringer Ingelheim P	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, U	viên	10,387	36,000	áp
713	DY13	Thiên niên kiện 0.3g	0.3g,0.4g	RHEUMAPAIN - f	Fito pharma- việt nam	Chai 40 viên nang	viên	1,070	30,761	
714	DY34	Thực địa 1,2g + Đườ	1,2g, 1,2	Hoàn điều kinh bổ	Traphaco VN	Uống, viên hoàn cứng, Hộp 10	Gói	1,950	1,000	
715	DY30	Thực địa+Đương quy	376,2mg	BÁT TRẦN NANG	Khang Minh - Việt Nam	Uống/Hộp 60 viên nang cứng	Viên	1,080	5,000	
716	DY32	Thực địa+Hoài sơn+Đ	240mg+1	LỤC VỊ NANG	Khang Minh - Việt Nam	Uống/Hộp 60 viên nang cứng	Viên	960	30,790	
717	224-03-065	Tinidazol	500mg/1	Sindazol Inj	Taiwan Biotech (Đài Lo	Tiêm truyền, lọ 100ml	Lọ	35,000	16,000	Chống nhiễm khuẩn
718	1052-01-442	Tiotropium bromide r	18mcg	Spiriva Tab. 18mc	Boehringer Ingelheim P	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang b	viên	30,799	7,200	phổi tắc nghẽn mãn tính
719	736-03-169	Tiropamide HCl 100	100mg	TIRAM Tab	Cty TNHH DP Shinpoon	Hộp 10 vỉ x 10 viênViên bao phim	Viên	2,310	35,400	Thuốc chống co thắt
720	214-03-061	Tobramycin	80mg/2ml	JETRONACIN	Kukje - Korea	Hộp 5 lọ 2ml Dung dịch tiêm;	Lọ	17,000	6,000	Chống nhiễm khuẩn
721	214-01-098	Tobramycin	100mg /2	Tobramicina	Istiluto Biochimico- Ý	Hộp 1 ống, dung dịch tiêm	ống	48,300	2,400	Chống nhiễm khuẩn
722	214-01-099	Tobramycin	0,3%/5m	Brulamycin 15mg/5	Teva Pharmaceutical W	Hộp 1 lọ PE + ống nhỏ giọt, th	lọ	35,994	13,900	Chống nhiễm khuẩn
723	215-01-101	Tobramycin 0,3%; D	0,3% + 0	Tobradex Drop BT	S.A.Alcon Couvreur N.V	Hộp 1 lọ x 5ml, Hỗn dịch nhỏ r	lọ	45,099	15,000	Chống nhiễm khuẩn
724	890-01-395	Tolperisone	150mg	Myderison 150	Meditop - Hungary	H/30 - Viên nén uống	viên	2,730	8,400	
725	889-01-394	Tolperisone	50mg	Myderison 50	Meditop - Hungary	H/30 - Viên nén uống	viên	1,680	8,400	
726	889-02-293	Tolperisone	50 mg	Mydecelim 50mg	CTCP Dược Minh Hải-V	Hộp 20 viên nén, uống, viên	viên	664	37,000	
727	427-01-184	Topiramát	25mg	Pharmapir 25	Pharmascience - Canad	chai 100 viên,viên nang, uống	viên	5,200	23,000	
728	DY28	Trần bì 50g, Cát cánh	50g, 25g	HO BỔ PHÉ	Fito pharma- việt nam	Chai 200ml	chai	28,000	5,000	
729	458-03-103	Tranexamic acid	250mg	Examin	Huons - Korea	H/10, Dung dịch, Tiêm	ống	7,800	29,100	trình đông máu
730	458-01-193	Tranexamic acid 250	250mg	Medsamic 250mg	Medocchemie Ltd-Cypru	Uống, Viên/250mg	viên	1,620	30,000	trình đông máu

731	1120-02-366	Tricalcium phosphat	0,6g	OSTOCAN 0,6g	Cty 3/2-VN	Uống, gói	gói	2,000	5,600	
732	428-02-138	Trihexyphenidyl (hyd	2mg	Danapha-Trihex 2	Danapha-VN	Uống, viên	viên	137	31,000	
733	794-02-260	Trimebutin maleat	200mg	AGITRITINE 200	Agimexpharm-VN	Uống, viên	viên	1,690	12,000	Thuốc khác
734	794-02-259	Trimebutin maleat	100mg	Trimebutin 100mg	TV.Pharm- Việt Nam	V/10, H/100, viên nén, uống	viên	500	94,300	Thuốc khác
735	489-02-148	Trimetazidin	35mg	VASPYCAR MR	Pymepharco - Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30v, viên nén bao p	viên	1,020	690,000	ngực
736	489-02-149	Trimetazidin dihydroc	20mg	VACOLAREN	Vacopharm - Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên bao phim, U	Viên	169	390,000	ngực
737	977-02-303	Tyrothricin 1mg + Te	1mg +0,	Mekotyrossin (Viên	Mekophar - Việt Nam	Hộp 30vì x 8viên ngậm; Viên n	viên	196	6,200	Thuốc tai, mũi, họng
738	796-02-261	Ursodeoxycholic acid	150mg	Oripra 150mg	Phuong Đông	Uống, viên	viên	4,000	340,000	Thuốc khác
739	542-02-172	Valsartan	160mg	Savi Valsartan 160	SaVipharm - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài bao	viên	7,500	25,000	áp
740	542-01-262	Valsartan	80mg	Valsafast 80	KRKA, D.D. - Slovenia	Uống, viên	viên	10,500	74,300	áp
741	542-01-261	Valsartan	160mg	Valsafast 160	KRKA, D.D. - Slovenia	Uống, viên	viên	18,000	5,000	áp
742	543-03-134	Valsartan + Hydroclo	80mg/12	Valzaar H	Torrent Pharmaceuticals	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén; uống	Viên	5,400	22,106	áp
743	543-01-264	Valsartan 160mg, Hy	160mg +	Co-Diovan Tab. 16	Novartis Farma S.p.A -	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén b	viên	19,232	1,000	áp
744	542-02-173	Valsartan 80mg	80mg	DORAVAL 80MG	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 VBF	Viên	3,850	24,000	áp
745	268-03-077	Vancomycin*	1g	Vancom 1g	Kilitch - India	Hộp/10 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	105,000	720	Chống nhiễm khuẩn
746	268-03-076	Vancomycin*	500mg	Vancom 0,5g	Kilitch - India	Hộp/lọ + nước cất, Bột pha tiê	lọ	60,000	4,800	Chống nhiễm khuẩn
747	268-01-127	Vancomycin*	1g	Vancomycin 1g	Sanavita - Đức	Hộp 5 lọ bột; Tiêm, lọ	lọ	135,450	2,000	Chống nhiễm khuẩn
748	1121-02-367	Vitamin A	5.000 UI	Vitamin A 5000IU	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	viên	231	227,263	
749	1134-02-373	Vitamin A, D, C, B1, B	Hỗn hợp	Superton	SPM-Việt Nam	hộp/10 vỉ/10 viên, viên nang, t	viên	500	240,000	
750	1124-02-369	Vitamin B1, B6, B12	125mg 1	Vitamin B1, B6, B	Liên Doanh Meyer- BPC	Hộp/ 10 vỉ x 10 viên, uống	viên	198	819,000	
751	1130-02-371	Vitamin B6 250mg	250mg	VITAMIN B6 250M	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 VNA	Viên	310	54,770	
752	1131-02-372	Vitamin B6+ magnes	470mg+5	Magnesi-B6	Danapha-VN	Uống, viên	viên	165	699,900	
753	1136-02-376	Vitamin C	500mg/5	CEVITA 500	F.T.PHARMA- Việt Nam	H/100 Ống 5ml; Dung dịch; Th	Ống	1,785	37,000	
754	1136-02-374	Vitamin C	500mg	Vitamin C 500mg	Tipharco - Việt Nam	Uống, viên	viên	210	99,370	
755	1136-01-464	Vitamin C	500mg/	ASCORSTAD	Stada (Đức) nhượng qu	Hộp 6 ống, Tiêm, ống	ống	3,800	51,100	
756	1137-02-377	Vitamin C + rutine	50mg +	Rutin -Vitamin C	Mekophar - Việt Nam	Hộp 10vì x 10VBĐ;Uống, viên	viên	180	303,600	
757	1140-02-378	Vitamin E	400UI	Epalvit 400	Bidiphar 1- Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm	viên	777	68,280	
758	1143-02-380	Vitamin PP	500mg	Vitamin PP	Khánh Hòa Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên	viên	290	117,200	
759	DY25	Xuyên khung, Tần g	2,4g; 2,4	HOA ĐÀ TÁI TẠO	Guangzhou Qixing/China	Hộp 10 gói, gói 50 viên, Viên t	Hộp	92,000	26	
760	760-02-242	Zinc gluconat	70mg	FARZINCOL 10m	Pharmedic - VN	Uống, Viên nén	Viên	588	90,000	Thuốc điều trị tiêu chảy
761	78-01-045	Zoledronic acid	4mg	Sinresor	Laboratorios IMA S.A.I.C	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi, B	lọ	5,189,000	50	Thuốc khác
762	1008-01-422	Zopiclone	7.5mg	Phamzopic 7.5mg	Pharmascience - Canada	Lọ 100 viên nén	viên	2,690	84,000	Thuốc gây ngủ